



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 48 + 49

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

03-6-2021	Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 59/2016/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp tỉnh Thái Nguyên.	4
18-6-2021	Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 47/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	18
18-6-2021	Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 56/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	21
18-6-2021	Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND bãi bỏ một phần Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định	23

tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch và lệ phí cấp chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

28-6-2021	Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	25
28-6-2021	Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ban hành Quy định về giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	26
22-7-2021	Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp, quản lý, khai thác, sử dụng, duy trì hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản của tỉnh Thái Nguyên.	35
27-7-2021	Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên thuộc lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư.	47
30-7-2021	Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 22/8/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	49

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

10-6-2021	Quyết định số 1853/QĐ-UBND về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Phổ Yên.	51
10-6-2021	Quyết định số 1854/QĐ-UBND về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Sông Công.	62
10-6-2021	Quyết định số 1866/QĐ-UBND về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2040.	72

10-6-2021	Quyết định số 1869/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến năm 2035.	87
11-6-2021	Quyết định số 1881/QĐ-UBND phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn thành phố Thái Nguyên.	99
14-6-2021	Quyết định số 1903/QĐ-UBND phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn thành phố Thái Nguyên.	102
30-6-2021	Quyết định số 2222/QĐ-UBND phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở kỳ 05 năm 2021-2025 và năm đầu kỳ (năm 2021) của tỉnh Thái Nguyên.	105

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27 /2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 03 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 59/2016/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 59/2016/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy

định về xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp tỉnh Thái Nguyên:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 2 Điều 2 như sau:

“g) Nghị quyết dự toán, quyết toán ngân sách và nghị quyết về chương trình, đề án, dự án, kế hoạch của địa phương;”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 5 như sau:

“4. Quy định thủ tục hành chính trong văn bản, trừ trường hợp được luật, nghị quyết của Quốc hội giao hoặc trường hợp cần thiết phải quy định thủ tục hành chính trong nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh khi ban hành quy định biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Trình tự ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Đối với nghị quyết quy định chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên:

a) Trình đề nghị xây dựng nghị quyết;

b) Phân công cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo nghị quyết;

c) Soạn thảo dự thảo nghị quyết;

d) Lấy ý kiến đối với dự thảo nghị quyết;

đ) Thẩm định dự thảo nghị quyết (đối với dự thảo nghị quyết do Ủy ban nhân dân tỉnh trình);

e) Thẩm tra dự thảo nghị quyết;

g) Xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết.

2. Đối với nghị quyết quy định chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên hoặc quy định các biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương:

a) Trình đề nghị xây dựng nghị quyết;

b) Phân công cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo nghị quyết;

c) Soạn thảo dự thảo nghị quyết; đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo nghị quyết;

d) Lấy ý kiến đối với dự thảo nghị quyết;

đ) Thẩm định dự thảo nghị quyết (đối với dự thảo nghị quyết do Ủy ban nhân dân tỉnh trình);

e) Thẩm tra dự thảo nghị quyết;

g) Xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết.

3. Đối với nghị quyết quy định biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phải thực hiện quy trình lập đề nghị và thông qua chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết như sau:

a) Trình và lập đề nghị xây dựng nghị quyết;

b) Lấy ý kiến về đề nghị xây dựng nghị quyết;

c) Thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết;

d) Thông qua chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết;

đ) Trình và thông qua đề nghị xây dựng nghị quyết;

e) Phân công cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo nghị quyết;

g) Lấy ý kiến đối với dự thảo nghị quyết;

h) Thẩm định dự thảo nghị quyết (đối với dự thảo nghị quyết do Ủy ban nhân dân tỉnh trình);

i) Thẩm tra dự thảo nghị quyết;

k) Xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 như sau:

“2. Đối với các nghị quyết quy định tại khoản 4 Điều 6 Quy định này, chủ thể lập đề nghị thực hiện theo các quy định từ Điều 9 đến Điều 13 của Quy định này”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm đ khoản 4 Điều 8 như sau:

“b) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết, trong đó phải nêu rõ vấn đề cần giải quyết; mục tiêu ban hành chính sách; các giải pháp để thực hiện chính sách; các tác động tích cực, tiêu cực của chính sách; chi phí, lợi ích của các giải pháp; so sánh chi phí, lợi ích của các

giải pháp; lựa chọn giải pháp của cơ quan, tổ chức và lý do lựa chọn; xác định vấn đề giới và tác động giới của chính sách.

...

đ) Dự kiến đề cương chi tiết dự thảo nghị quyết;”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Quy trình xây dựng, thông qua chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết

1. Văn bản quy định các biện pháp có tính chất đặc thù để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phải được lập đề nghị xây dựng, đánh giá, thông qua chính sách trước khi thực hiện soạn thảo văn bản.

2. Quy trình xây dựng, đánh giá, thông qua chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết do Ủy ban nhân dân tỉnh trình đối với trường hợp tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo trình tự sau:

- a) Xây dựng nội dung chính sách;
- b) Đánh giá tác động của chính sách;
- c) Lập hồ sơ lập đề nghị xây dựng nghị quyết;
- d) Lấy ý kiến về đề nghị xây dựng nghị quyết;
- đ) Thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết;
- e) Ủy ban nhân dân xem xét, thảo luận tập thể và biểu quyết theo đa số để thông qua các chính sách trong từng đề nghị xây dựng nghị quyết;
- g) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét chấp nhận đề nghị xây dựng nghị quyết.

3. Đối với đề nghị xây dựng nghị quyết do các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban mặt trận Tổ quốc tỉnh đề nghị thì các cơ quan đó có trách nhiệm thông qua các chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết và trình Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét chấp nhận đề nghị xây dựng nghị quyết.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 như sau:

“1. Cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm tổ chức xây dựng dự thảo nghị quyết, bảo đảm sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với các quy định trong văn bản quy phạm pháp luật đã

giao quy định chi tiết đối với nghị quyết quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật; đánh giá tác động của chính sách đối với dự thảo nghị quyết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Luật; bảo đảm sự thống nhất của dự thảo nghị quyết với các chính sách đã được thông qua đối với nghị quyết quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật; gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh (đối với trường hợp dự thảo nghị quyết không do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc trình ban hành); tổ chức lấy ý kiến, nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo; xây dựng tờ trình, báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về dự thảo và các tài liệu khác; đăng tải các tài liệu này trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“Điều 15. Thẩm định dự thảo nghị quyết do Ủy ban nhân dân tỉnh trình

Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân trình phải được Sở Tư pháp thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân theo quy định sửa đổi, bổ sung Điều 121 của Luật như sau:

1. Trong trường hợp cần thiết, Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan chủ trì soạn thảo báo cáo những vấn đề thuộc nội dung của dự thảo nghị quyết; tự mình hoặc cùng cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức khảo sát về những vấn đề thuộc nội dung của dự thảo nghị quyết. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm định dự thảo nghị quyết.

Đối với trường hợp thẩm định dự thảo có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực hoặc do Sở Tư pháp chủ trì soạn thảo thì Giám đốc Sở Tư pháp thành lập hội đồng tư vấn thẩm định. Hội đồng tư vấn thẩm định gồm Chủ tịch là lãnh đạo Sở Tư pháp, Thư ký là đại diện Sở Tư pháp và các thành viên là đại diện các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân, cơ quan, tổ chức khác có liên quan, các chuyên gia, nhà khoa học. Tổng số thành viên của Hội đồng do Giám đốc Sở Tư pháp quyết định; đại diện Sở Tư pháp không quá 1/3 tổng số thành viên Hội đồng. Hội đồng tư vấn thẩm định chấm dứt hoạt động và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Chậm nhất là 25 ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp, cơ quan chủ trì soạn thảo phải gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết đến Sở Tư pháp để thẩm định.

2. Hồ sơ gửi thẩm định bao gồm:

- a) Tờ trình Ủy ban nhân dân về dự thảo nghị quyết;
- b) Dự thảo nghị quyết;
- c) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bản chụp ý kiến góp ý; báo cáo đánh giá tác động của chính sách đối với nghị quyết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Luật;
- d) Tài liệu khác (nếu có).

Tài liệu quy định tại điểm a và điểm b khoản này được gửi bằng bản giấy, tài liệu còn lại được gửi bằng bản điện tử.

3. Nội dung thẩm định bao gồm:

- a) Sự cần thiết ban hành nghị quyết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Luật; đối tượng, phạm vi điều chỉnh đối với dự thảo nghị quyết;
- b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo nghị quyết với hệ thống pháp luật;
- c) Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với văn bản đã giao cho Hội đồng nhân dân quy định chi tiết; sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với các chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết đã được thông qua theo quy định tại Điều 12 của Quy định này;
- d) Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản.

4. Báo cáo thẩm định phải thể hiện rõ ý kiến của Sở Tư pháp về nội dung thẩm định quy định tại khoản 3 Điều này và ý kiến về việc dự thảo đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân.

Báo cáo thẩm định phải được gửi đến cơ quan chủ trì soạn thảo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

5. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo nghị quyết, đồng thời gửi báo cáo

giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo văn bản đã được chỉnh lý đến Sở Tư pháp khi trình Ủy ban nhân dân dự thảo nghị quyết.”.

9. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 16 như sau:

“d) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; báo cáo đánh giá tác động của chính sách đối với nghị quyết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Luật;”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1:

“d) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bản chụp ý kiến góp ý; báo cáo đánh giá tác động của chính sách đối với nghị quyết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Luật;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2:

“a) Sự cần thiết ban hành nghị quyết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Luật; nội dung của dự thảo nghị quyết và những vấn đề còn có ý kiến khác nhau;”.

c) Bổ sung khoản 4 vào Điều 17 như sau:

“4. Cơ quan thẩm tra không tiến hành thẩm tra dự thảo nghị quyết khi chưa đủ các tài liệu trong hồ sơ hoặc hồ sơ gửi không đúng thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 19 như sau:

“1. Hội đồng nhân dân cấp huyện ban hành nghị quyết để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao hoặc để thực hiện việc phân cấp cho chính quyền địa phương, cơ quan nhà nước cấp dưới theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 21 như sau:

“1. Phòng Tư pháp có trách nhiệm thẩm định dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Chậm nhất là 20 ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp, cơ quan chủ trì soạn thảo phải gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện đến Phòng Tư pháp để thẩm định.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 25 như sau:

“1. Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành nghị quyết để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 31 như sau:

“3. Đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong trường hợp được luật, nghị quyết của Quốc hội giao quy định thủ tục hành chính; đánh giá tác động về giới (nếu có);”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Thẩm định dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh

Sở Tư pháp có trách nhiệm thẩm định dự thảo quyết định trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

1. Trong trường hợp cần thiết, Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan chủ trì soạn thảo báo cáo những vấn đề thuộc nội dung của dự thảo quyết định; tự mình hoặc cùng cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức khảo sát về những vấn đề thuộc nội dung của dự thảo quyết định. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm định dự thảo quyết định.

Đối với trường hợp thẩm định dự thảo có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực hoặc do Sở Tư pháp chủ trì soạn thì Giám đốc Sở Tư pháp thành lập hội đồng tư vấn thẩm định. Hội đồng gồm Chủ tịch là lãnh đạo Sở Tư pháp, Thư ký là đại diện Sở Tư pháp và các thành viên là đại diện các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân, cơ quan, tổ chức khác có liên quan, các chuyên gia, nhà khoa học. Tổng số thành viên của hội đồng do Giám đốc Sở Tư pháp quyết định; đại diện Sở Tư pháp không quá 1/3 tổng số thành viên Hội đồng. Hội đồng tư vấn thẩm định chấm dứt hoạt động và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Chậm nhất là 25 ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp, cơ quan chủ trì soạn thảo phải gửi hồ sơ dự thảo quyết định đến Sở Tư pháp để thẩm định.

2. Hồ sơ gửi thẩm định bao gồm:

- a) Tờ trình Ủy ban nhân dân về dự thảo quyết định;
- b) Dự thảo quyết định;

c) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bản chụp ý kiến góp ý;

d) Tài liệu khác (nếu có).

Tài liệu quy định tại điểm a và điểm b khoản này được gửi bằng bản giấy, tài liệu còn lại được gửi bằng bản điện tử.

3. Nội dung thẩm định bao gồm:

a) Sự cần thiết ban hành quyết định quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 28 của Luật; đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo quyết định;

b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo quyết định với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo quyết định với hệ thống pháp luật;

c) Sự cần thiết, tính hợp lý, chi phí tuân thủ các thủ tục hành chính trong dự thảo quyết định, nếu trong dự thảo quyết định có quy định thủ tục hành chính; việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo quyết định, nếu trong dự thảo quyết định có quy định liên quan đến vấn đề bình đẳng giới;

d) Nguồn lực, điều kiện bảo đảm thi hành quyết định;

đ) Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản.

4. Báo cáo thẩm định phải thể hiện rõ ý kiến của Sở Tư pháp về nội dung thẩm định quy định tại khoản 3 Điều này và ý kiến về việc dự thảo quyết định đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân.

Báo cáo thẩm định phải được gửi đến cơ quan chủ trì soạn thảo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

5. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo quyết định, đồng thời gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo văn bản đã được chỉnh lý đến Sở Tư pháp khi trình Ủy ban nhân dân dự thảo quyết định.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 35 như sau:

“1. Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao hoặc để thực hiện việc phân cấp

cho chính quyền địa phương, cơ quan nhà nước cấp dưới theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 như sau:

“Điều 37. Thẩm định dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Phòng Tư pháp có trách nhiệm tổ chức thẩm định dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện trước khi trình theo quy định tại Điều 139 của Luật.

Chậm nhất là 20 ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp, cơ quan soạn thảo phải gửi hồ sơ dự thảo quyết định đến Phòng Tư pháp để thẩm định.

Đối với dự thảo có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực thì trước khi tiến hành thẩm định, Phòng Tư pháp có thể tổ chức cuộc họp lấy ý kiến của các cơ quan, ban, ngành, các chuyên gia, nhà khoa học.

2. Hồ sơ gửi thẩm định bao gồm:

- a) Tờ trình Ủy ban nhân dân về dự thảo quyết định;
- b) Dự thảo quyết định;
- c) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bản chụp ý kiến góp ý;
- d) Tài liệu khác (nếu có).

3. Nội dung thẩm định bao gồm:

a) Sự cần thiết ban hành quyết định; đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo quyết định;

b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo quyết định với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo quyết định với hệ thống pháp luật;

c) Sự cần thiết, tính hợp lý, chi phí tuân thủ các thủ tục hành chính trong dự thảo quyết định, nếu trong dự thảo quyết định có quy định thủ tục hành chính; việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo quyết định, nếu trong dự thảo quyết định có quy định liên quan đến vấn đề bình đẳng giới;

d) Nguồn lực, điều kiện bảo đảm thi hành quyết định;

đ) Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản.

4. Báo cáo thẩm định phải thể hiện rõ ý kiến của cơ quan thẩm định về nội dung thẩm định quy định tại khoản 3 Điều này và ý kiến về việc dự thảo quyết định đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân.

Báo cáo thẩm định phải được gửi đến cơ quan chủ trì soạn thảo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Phòng Tư pháp nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

5. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo quyết định, đồng thời gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo văn bản đã được chỉnh lý đến Phòng Tư pháp khi trình Ủy ban nhân dân dự thảo quyết định.”.

18. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 38 như sau:

“d) Báo cáo thẩm định; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định;”.

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 39 như sau:

“1. Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao.”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 42 như sau:

“Điều 42. Ban hành văn bản theo trình tự rút gọn

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị quyết, quyết định thuộc thẩm quyền trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; trường hợp đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn.

b) Trường hợp cần ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

c) Trường hợp cần sửa đổi ngay cho phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành; trường hợp cần ban hành ngay văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

d) Trường hợp cần bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

đ) Trường hợp cần kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật trong một thời hạn nhất định để giải quyết những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục xây dựng, xem xét, thông qua và ban hành văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo quy định tại Điều 148, Điều 149 của Luật.

3. Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn có thể có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành, đồng thời phải được đăng ngay trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan ban hành và phải được đưa tin trên phương tiện thông tin đại chúng; đăng Công báo tỉnh chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành.”.

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 43 như sau:

“1. Thời điểm có hiệu lực của toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại văn bản đó nhưng không sớm hơn 10 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; không sớm hơn 07 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã.”.

22. Bổ sung điểm e vào khoản 1 Điều 44 như sau:

“e) Cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật quyết định ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản đó để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.”.

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 45 như sau:

“Điều 45. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật

Cơ quan ban hành văn bản; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có thể tự mình hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền việc sửa đổi, bổ sung, thay thế,

bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 12 của Luật như sau:

1. Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ bằng văn bản của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền. Văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản khác phải xác định rõ tên văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của văn bản bị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành.

Văn bản bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật phải được đăng Công báo, niêm yết theo quy định.

2. Khi ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan ban hành văn bản phải đồng thời sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của văn bản quy phạm pháp luật do mình đã ban hành trái với quy định của văn bản mới đó; trường hợp chưa thể sửa đổi, bổ sung ngay thì phải xác định rõ trong văn bản mới danh mục văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của văn bản quy phạm pháp luật do mình đã ban hành trái với quy định của văn bản quy phạm pháp luật mới và có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung trước khi văn bản quy phạm pháp luật mới có hiệu lực.

Trường hợp văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của văn bản quy phạm pháp luật do mình đã ban hành có quy định khác với văn bản mới nhưng cần tiếp tục được áp dụng thì phải được chỉ rõ trong văn bản mới đó.

3. Một văn bản quy phạm pháp luật có thể được ban hành để đồng thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ nội dung trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật do cùng cơ quan ban hành trong các trường hợp sau đây:

a) Để thực hiện điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ có liên quan chặt chẽ với nhau để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với văn bản mới được ban hành;

c) Đề thực hiện phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính đã được phê duyệt.”.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2021.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28 /2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 47/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII, Kỳ họp thứ 3 ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII, Kỳ họp thứ 11 Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 47/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Sửa đổi tiêu đề của Quyết định như sau: “Quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”.

2. Sửa đổi Điều 1 như sau: “Mức thu, đối tượng nộp phí và đơn vị thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cụ thể:

1. Mức thu:

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo Quyết định này)

Mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu.

2. Đối tượng nộp phí:

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư dự án khi nộp đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án thuộc thẩm quyền quyết định, phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

3. Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.”

3. Các nội dung sửa đổi, bổ sung được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2021./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

Phụ lục**MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Quyết định số: 28/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng) Nhóm dự án	≤ 50	> 50 và ≤ 100	> 100 và ≤ 200	> 200 và ≤ 500	> 500
		1	Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0
2	Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
3	Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
4	Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
5	Nhóm 5. Dự án giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
6	Nhóm 6. Dự án công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
7	Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29 /2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 56/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII, Kỳ họp thứ 3 ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII, Kỳ họp thứ 11 Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 56/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 1 như sau: “2. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm; đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký; đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm; xóa đăng ký giao dịch bảo đảm; cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm.”

2. Sửa đổi nội dung của Mục II Phụ lục như sau: “Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất”.

3. Các nội dung sửa đổi, bổ sung được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2021./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ một phần Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch và lệ phí cấp chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII, Kỳ họp thứ 3 ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII, Kỳ họp thứ 11 Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ một phần Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định tổ chức thực hiện

mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch và lệ phí cấp chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Bãi bỏ quy định mức thu lệ phí “*Cấp bản sao trích lục hộ tịch*” tại số thứ tự 5 (STT 5) Mục I và số thứ tự 5 (STT 5) Mục II Phần A Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Các nội dung bãi bỏ được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Công an tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2021./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định đơn giá
bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường,
hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2142/TTr-STC
ngày 04 tháng 6 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 31 tháng 7 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Văn Lượng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý
chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá.;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1910/TTr-STC ngày 20 tháng 5 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2021 và thay thế Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phê duyệt giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân sử dụng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thực hiện việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 2. Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)

1. Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức giá tối đa (đồng)
I	Giá tối đa dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt (chưa bao gồm chi phí vận chuyển và xử lý)		
1	Hộ gia đình, cá nhân không kết hợp kinh doanh		
a	Tại các phường thuộc thành phố, thị xã	Người/tháng	8.000
b	Tại các xã, thị trấn còn lại	Người/tháng	6.000
2	Rác thải thông thường tại các trạm y tế xã, phường, thị trấn	Trạm/tháng	100.000
3	Các hộ kinh doanh cố định ở chợ; hộ kinh doanh buôn bán dịch vụ nhỏ thuộc diện chưa phải nộp thuế	Hộ/tháng	
a	Khối lượng rác thải < 01m ³ /tháng		35.000
b	Khối lượng rác thải ≥ 01m ³ /tháng		50.000
II	Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt		
1	Đối tượng thực hiện		
a	Các cơ quan Đảng, quản lý nhà nước, đoàn thể, các tổ chức xã hội.		
b	Các tổ chức, cá nhân kinh doanh: Khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất kinh doanh, chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, bến tàu, bến xe; cửa hàng kinh doanh dịch vụ ăn uống giải khát; cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, sản xuất bánh phở, bún, giò chả; kinh doanh hoa tươi; các cơ sở sản xuất kinh doanh khác và các tổ chức tương đương.		
c	Các đơn vị: Các Trường Đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, trung tâm giáo dục thường xuyên; các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông; rác thải thông thường tại bệnh viện, trung tâm y tế, cơ sở y tế tư nhân và các đơn vị tương đương.		
2	Áp dụng cho khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại các cơ sở được đầu tư từ ngân sách nhà nước		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức giá tối đa (đồng)
a	Khối lượng rác thải < 01m ³ /tháng	Đối tượng thực hiện/tháng	225.000
b	Khối lượng rác thải ≥ 01m ³ /tháng	Đồng/m ³	310.000
3	Áp dụng cho khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại các cơ sở được đầu tư từ các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước		
a	Khối lượng rác thải < 01m ³ /tháng	Đối tượng thực hiện/tháng	250.000
b	Khối lượng rác thải ≥ 01m ³ /tháng	Đồng/m ³	350.000

2. Giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt thanh toán tại các cơ sở xử lý được đầu tư từ ngân sách nhà nước (không bao gồm chi phí khấu hao máy, thiết bị và tài sản cố định)

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Mức giá tối đa (đồng/tấn)	
		Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Công nghệ, thiết bị trong nước
I	Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chế biến bằng phân vi sinh		
1	100 đến < 300	255.000	225.000
2	300 đến < 500	225.000	188.000
3	500 đến < 1.000	195.000	165.000
II	Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt		
1	< 50	255.000	240.000
2	50 đến < 300	375.000	353.000
3	300 đến < 500	360.000	330.000
4	500 đến < 800	338.000	293.000

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Mức giá tối đa (đồng/tấn)	
		Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Công nghệ, thiết bị trong nước
III	Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt		
1	100 đến < 300	308.000	285.000
2	300 đến < 500	278.000	255.000
3	500 đến < 1.000	248.000	225.000
4	1.000 đến < 1.500	218.000	195.000
IV	Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh		
1	< 100	105.000	98.000
2	100 đến < 300	105.000	98.000
3	300 đến < 800	90.000	83.000
4	≥ 800	75.000	68.000

3. Giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt thanh toán cho nhà đầu tư tại các cơ sở xử lý được đầu tư từ các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Mức giá tối đa (đồng/tấn)	
		Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Công nghệ, thiết bị trong nước
I	Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chế biến bằng phân vi sinh (đã bao gồm chi phí khấu hao máy, thiết bị và tài sản cố định)		
1	100 đến < 300	340.000	300.000
2	300 đến < 500	300.000	250.000

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Mức giá tối đa (đồng/tấn)	
		Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Công nghệ, thiết bị trong nước
3	500 đến < 1.000	260.000	220.000
II	Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt (đã bao gồm chi phí khấu hao máy, thiết bị và tài sản cố định)		
1	<50	340.000	320.000
2	50 đến < 300	500.000	470.000
3	300 đến < 500	480.000	440.000
4	500 đến < 800	450.000	390.000
III	Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt (đã bao gồm chi phí khấu hao máy, thiết bị và tài sản cố định)		
1	100 đến < 300	410.000	380.000
2	300 đến < 500	370.000	340.000
3	500 đến < 1.000	330.000	300.000
4	1.000 đến < 1.500	290.000	260.000
IV	Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh		
1	< 100	140.000	130.000
2	100 đến < 300	140.000	130.000
3	300 đến < 800	120.000	110.000
4	≥ 800	100.000	90.000

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Mức giá tối đa (đồng/tấn)	
		Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Công nghệ, thiết bị trong nước
5	Ghi chú	Giá tại Mục IV cột này đã bao gồm chi phí khấu hao máy, thiết bị và tài sản cố định (nếu có) và chi phí khấu hao cho đầu tư bãi chôn lấp	Giá tại Mục IV cột này đã bao gồm chi phí khấu hao máy, thiết bị và tài sản cố định (nếu có) nhưng chưa bao gồm chi phí khấu hao cho đầu tư bãi chôn lấp

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 3. Quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Khi thu tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ có trách nhiệm lập, sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ theo quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

2. Nguồn thu từ cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt là doanh thu của tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ. Sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ có quyền quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy định này: Tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ căn cứ vào mức giá tối đa để phê duyệt mức giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Sở Tài chính giám sát việc thực hiện; thực hiện việc niêm yết giá, công khai thông tin về giá; công khai thời gian, địa điểm tập kết, thu gom chất thải rắn sinh hoạt cụ thể đối với từng khu vực dân cư để các bên có liên quan thực hiện theo quy định.

2. Đối với dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 2 Quy định này: Trách nhiệm lập, thẩm định, phê duyệt giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

3. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã thực hiện việc ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ nguồn ngân sách địa phương; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt để nâng cao chất lượng dịch vụ; phối hợp với tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ để quy định điểm tập kết, thu gom chất thải rắn sinh hoạt cụ thể đối với từng khu vực dân cư; giám sát chặt chẽ khối lượng chất thải rắn sinh hoạt làm cơ sở thanh toán chi phí sử dụng dịch vụ theo quy định.

4. Cơ quan tài chính các cấp hướng dẫn tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thực hiện niêm yết giá theo quy định; chủ trì phối hợp với các ngành liên quan định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

5. Sở Xây dựng: Hướng dẫn công tác xác định, quản lý chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo các quy định của pháp luật.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường: Hướng dẫn công tác thu gom, phân loại chất thải rắn sinh hoạt; chủ trì phối hợp với các ngành liên quan kiểm tra, đánh giá và giám sát hoạt động của các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; thẩm định, xác nhận các công trình bảo vệ môi trường của các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt; kiểm tra đánh giá các thông số kỹ thuật cơ bản và thông số ô nhiễm môi trường khí thải lò đốt chất thải rắn sinh hoạt trước khi đi vào hoạt động chính thức.

7. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh: Theo chức năng, nhiệm vụ hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện Quy định này.

8. Tổ chức, cá nhân vi phạm trong lĩnh vực quản lý giá sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp, quản lý, khai thác, sử dụng, duy trì hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản của tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 117/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản;

Căn cứ Thông tư số 27/2016/TT-BXD ngày 15/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 117/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp quản lý, khai thác, sử dụng, duy trì hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2021 và thay thế Quyết định số 12/2014/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế phối hợp và

chế độ báo cáo về tình hình triển khai đầu tư xây dựng và kinh doanh các dự án bất động sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Phối hợp quản lý, khai thác, sử dụng, duy trì hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản của tỉnh Thái Nguyên

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 22/7/2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, khai thác, sử dụng, duy trì hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, bao gồm:

1. Các cơ quan có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở, thị trường bất động sản, dự án bất động sản: các sở, ngành (Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Công Thương; Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp; Cục Thuế tỉnh; Cục Thống kê tỉnh; Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên); Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

2. Các đơn vị có trách nhiệm báo cáo tình hình triển khai xây dựng và kinh doanh của dự án bất động sản do mình làm chủ đầu tư.

3. Các đơn vị, cá nhân, tổ chức có trách nhiệm báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở, thị trường bất động sản, dự án bất động sản thuộc phạm vi quản lý (các đơn vị tư vấn xây dựng, sàn giao dịch bất động sản; tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản).

4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản gồm:

a) Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản;

b) Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản;

c) Hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác.

2. Hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản của tỉnh được xây dựng thống nhất trên toàn tỉnh nhằm cung cấp thông tin cơ bản về nhà ở và thị trường bất động sản cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân, phục vụ công tác quản lý nhà nước và việc công bố các chỉ tiêu về nhà ở và thị trường bất động sản, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

3. Các thông tin, dữ liệu cung cấp qua mạng thông tin điện tử phải được gửi từ tài khoản điện tử do cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu cấp.

4. Các thông tin, dữ liệu cung cấp bằng văn bản phải được xác nhận của người có thẩm quyền của đơn vị (đóng dấu đỏ hoặc sử dụng chữ ký số) kèm tệp dữ liệu (file). Riêng các thông tin được cung cấp theo biểu mẫu quy định thì tệp dữ liệu theo dạng dữ liệu excel hoặc định dạng tài liệu mở “.ods”.

5. Nội dung cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản của tỉnh được quy định tại Điều 8 Nghị định số 117/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015.

Điều 4. Nguyên tắc phối hợp trong việc quản lý, khai thác, sử dụng, duy trì hệ thống thông tin, cung cấp thông tin, dữ liệu

1. Việc phối hợp phải kịp thời, đồng bộ, chặt chẽ, thống nhất, thường xuyên.

2. Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản phải bảo đảm phục vụ kịp thời yêu cầu công tác quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc gia.

3. Các thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản được thu thập, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng phải đảm bảo tính trung thực, khách quan.

4. Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản phải đảm bảo đúng mục đích, tuân theo các quy định của pháp luật.

Điều 5. Phương thức phối hợp duy trì hệ thống thông tin và cung cấp thông tin, dữ liệu

1. Sở Xây dựng chủ trì tổ chức tập huấn công tác thu thập thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Tiếp nhận thông tin, dữ liệu do các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp để xây dựng dữ liệu ban đầu; duy trì hệ thống thông tin, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh và tích hợp vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến nhà ở, thị trường bất động sản, dự án bất động sản có trách nhiệm cử cán bộ làm đầu mối để cung cấp thông tin, dữ liệu ban đầu và cung cấp thông tin, dữ liệu theo định kỳ hoặc theo yêu cầu đột xuất của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh và đề nghị của Sở Xây dựng. Hình thức cung cấp thông tin, dữ liệu: bằng văn bản và bằng tệp dữ liệu điện tử.

3. Trường hợp thông tin, dữ liệu do các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp không thống nhất, mâu thuẫn, cần kiểm tra, đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân, Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân đó làm rõ, thống nhất về thông tin, dữ liệu để tổng hợp đưa vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản của tỉnh.

Điều 6. Chế độ bảo mật thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Việc in, sao, chụp, giao nhận, truyền dữ liệu, lưu giữ, bảo quản, cung cấp thông tin, dữ liệu phải tuân theo quy định về bảo mật thông tin, dữ liệu.

2. Cá nhân thực hiện cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản được cấp quyền truy cập, cập nhật nhất định trong từng thành phần dữ liệu, bảo đảm việc quản lý chặt chẽ đối với quyền truy cập thông tin trong các cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

3. Sao lưu dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản

a) Các dữ liệu lưu giữ trong cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản phải được sao chép vào các thiết bị lưu trữ thông tin theo định kỳ và lưu trữ theo quy trình, quy phạm kỹ thuật, bảo mật và an toàn theo quy định hiện hành của pháp luật;

b) Dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản phải được thường xuyên sao chép và lưu trữ theo quy định ít nhất 07 ngày 01 lần.

Chương II

TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

Sở Xây dựng là cơ quan chủ trì, có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, lưu trữ và quản lý cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh, có nhiệm vụ:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện việc thu thập, tổng hợp, tính toán các chỉ tiêu thống kê trong lĩnh vực nhà ở và thị trường bất động sản để cập nhật vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

b) Tiếp nhận các thông tin, dữ liệu do các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp để tích hợp vào cơ sở dữ liệu nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh.

c) Cung cấp dữ liệu thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

d) Định kỳ công bố các thông tin cơ bản về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh theo quy định.

đ) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các chủ đầu tư, sàn giao dịch bất động sản, tổ chức kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản về việc thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu được quy định.

e) Ứng dụng công nghệ thông tin để bảo đảm việc lưu trữ dữ liệu an toàn trong cơ sở dữ liệu và có biện pháp bảo đảm tính toàn vẹn của thông tin, dữ liệu, định kỳ kiểm tra và bảo đảm an toàn hệ thống thông tin điện tử.

g) Cấp quyền truy cập cho tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định.

h) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và địa phương thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng, cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh.

i) Lập kế hoạch, dự toán kinh phí cho công tác thu thập, tổng hợp, tính toán các chỉ tiêu thống kê tại địa phương để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện.

k) Tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo định kỳ và đột xuất các thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan trong duy trì hệ thống thông tin, cung cấp thông tin, dữ liệu

1. Trách nhiệm chung

a) Phân công đơn vị, cử cán bộ làm đầu mối cung cấp thông tin quy định tại Quy chế này. Danh sách đầu mối ghi đầy đủ: tên đơn vị, họ và tên, chức danh, số điện thoại liên lạc, hộp thư điện tử (email) gửi về Sở Xây dựng bằng văn bản.

b) Định kỳ hằng tháng, quý, năm các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp, gửi thông tin dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo các biểu mẫu quy định tại Điều 13 Nghị định số 117/2015/NĐ-CP và gửi về Sở Xây dựng.

c) Chỉ đạo, đôn đốc công tác cung cấp thông tin, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

d) Các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định của pháp luật hiện hành và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, dữ liệu.

2. Sở Tư pháp

a) Thực hiện việc cung cấp, báo cáo thông tin về số lượng giao dịch bất động sản theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 Nghị định 117/2015/NĐ-CP thông qua hoạt động công chứng và theo Biểu mẫu số 6 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 117/2015/NĐ-CP. Thông tin, dữ liệu gửi về Sở Xây dựng trước ngày 05 hằng tháng.

b) Phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra thông tin, dữ liệu liên quan đến số lượng giao dịch và giá giao dịch bất động sản thông qua công chứng, chứng thực theo khoản 3 Điều 5 Quy chế này.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Thực hiện việc cung cấp thông tin, dữ liệu về số lượng các doanh nghiệp đăng ký ngành nghề kinh doanh bất động sản trên địa bàn tỉnh định kỳ 06 tháng theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 13 Nghị định số 117/2015/NĐ-CP và theo Biểu mẫu số 13 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 117/2015/NĐ-CP. Thông tin, dữ liệu gửi về Sở Xây dựng trước ngày 15 tháng đầu tiên của kỳ sau kỳ báo cáo.

b) Thường xuyên cập nhật danh sách, thông tin, dữ liệu về các dự án bất động sản trên địa bàn tỉnh đối với các dự án do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc tham mưu cho cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án theo Luật Đầu tư và Luật Đầu tư công.

c) Phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra thông tin, dữ liệu liên quan đến giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án và tiến độ thực hiện dự án theo khoản 3 Điều 5 Quy chế này.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Thực hiện việc cung cấp thông tin, dữ liệu về tình hình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 117/2015/NĐ-CP theo Biểu mẫu số 9 Phụ lục kèm theo Nghị định số 117/2015/NĐ-CP gửi Sở Xây dựng trước ngày 10 tháng đầu tiên của quý sau quý báo cáo; cung cấp thông tin, dữ liệu theo Biểu mẫu số 11 Phụ lục kèm theo Nghị định số 117/2015/NĐ-CP gửi về Sở Xây dựng trước ngày 15 tháng đầu tiên của kỳ sau kỳ báo cáo.

b) Căn cứ số liệu báo cáo của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, thực hiện cung cấp thông tin, dữ liệu về tình hình sử dụng đất định kỳ 06 tháng trên địa bàn tỉnh theo Biểu mẫu số 11 Phụ lục kèm theo Nghị định số 117/2015/NĐ-CP.

c) Cung cấp danh sách, thông tin, dữ liệu về các dự án bất động sản trên địa bàn tỉnh đối với các dự án đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

d) Phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra thông tin, dữ liệu liên quan đến quyết định giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc sử dụng đất theo khoản 3 Điều 5 Quy chế này.

5. Cục Thuế tỉnh

a) Thực hiện việc cung cấp thông tin, dữ liệu về tình hình thu nộp ngân sách từ đất đai và từ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản định kỳ 06 tháng trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 117/2015/NĐ-CP và theo Biểu mẫu số 12 Phụ lục kèm theo Nghị định số 117/2015/NĐ-CP. Thông tin, dữ liệu gửi về Sở Xây dựng trước ngày 15 tháng đầu tiên của kỳ sau kỳ báo cáo.

b) Phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra thông tin, dữ liệu liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ tài chính theo khoản 3 Điều 5 Quy chế này.

6. Cục Thống kê tỉnh

Căn cứ kết quả điều tra thống kê, Cục Thống kê cung cấp cho Sở Xây dựng các thông tin, dữ liệu về hoạt động xây dựng và nhà ở như sau:

a) Thông tin về kết quả điều tra hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh định kỳ hằng năm. Thông tin, dữ liệu gửi về Sở Xây dựng trước ngày 20 tháng 1 hằng năm.

b) Thông tin về số lượng, diện tích nhà ở, nhà ở phân theo mức độ kiên cố xây dựng; diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh, khu vực đô thị, nông thôn theo kết quả tổng điều tra (10 năm) và điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ (5 năm).

7. Sở Tài chính

a) Chủ trì thẩm định kinh phí xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản của tỉnh.

b) Phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra thông tin, dữ liệu của dự án bất động sản do chủ đầu tư báo cáo liên quan đến Sở Tài chính quản lý.

8. Sở Công Thương, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên

a) Thực hiện việc cung cấp danh sách, thông tin, dữ liệu về các dự án bất động sản (không phân biệt nguồn vốn) trên địa bàn quản lý (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) đối với các dự án đã được cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án đầu tư.

b) Phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra thông tin, dữ liệu liên quan đến giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước và tiến độ dự án trong phạm vi quản lý theo khoản 3 Điều 5 Quy chế này.

9. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã

a) Thực hiện việc cung cấp thông tin, dữ liệu về tình hình quản lý sử dụng nhà chung cư trên phạm vi địa bàn định kỳ 06 tháng theo Biểu mẫu số 10 Phụ lục kèm theo Nghị định số 117/2015/NĐ-CP gửi Sở Xây dựng trước ngày 15 của tháng 1 và tháng 7 hằng năm.

b) Cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở thuộc phạm vi địa bàn quản lý định kỳ hằng năm theo Biểu mẫu số 14, 15 Phụ lục kèm theo Nghị định số 117/2015/NĐ-CP gửi Sở Xây dựng trước ngày 20 tháng 1 của năm sau năm báo cáo.

c) Cung cấp thông tin, dữ liệu về các dự án bất động sản trên địa bàn quản lý đối với các dự án đã được Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã ban hành quyết định chủ trương đầu tư.

d) Phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra thông tin, dữ liệu liên quan đến văn bản chấp thuận đầu tư, quyết định phê duyệt dự án và tiến độ triển khai dự án, tiến độ thực hiện giải phóng mặt bằng, tiến độ xây dựng của dự án theo khoản 3 Điều 5 Quy chế này.

đ) Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn thực hiện cung cấp thông tin về số lượng giao dịch bất động sản thông qua hoạt động chứng thực trên địa bàn định kỳ hằng tháng theo Biểu mẫu số 6 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 117/2015/NĐ-CP. Thông tin, dữ liệu gửi Sở Xây dựng trước ngày mùng 5 của tháng sau tháng báo cáo.

10. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

a) Thực hiện việc cung cấp thông tin về số lượng giao dịch bất động sản thông qua hoạt động chứng thực trên phạm vi địa bàn định kỳ hằng tháng theo Biểu mẫu số 6 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 117/2015/NĐ-CP gửi Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã theo yêu cầu để đảm bảo cung cấp thông tin, dữ liệu về Sở Xây dựng trước ngày mùng 5 của tháng sau tháng báo cáo theo quy định.

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã kiểm tra thông tin, dữ liệu liên quan đến lượng giao dịch, giá giao dịch bất động sản thông qua chứng thực tại báo cáo của chủ đầu tư các dự án bất động sản theo khoản 3 Điều 5 Quy chế này.

c) Cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở trên địa bàn quản lý theo yêu cầu của UBND cấp huyện.

11. Sàn giao dịch bất động sản và tổ chức kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản

a) Cung cấp thông tin, dữ liệu về lượng giao dịch, giá giao dịch các loại hình bất động sản theo Biểu mẫu số 1, 2, 3 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 117/2015/NĐ-CP. Thông tin, dữ liệu gửi Sở Xây dựng trước ngày mùng 5 của tháng sau tháng báo cáo.

b) Phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra thông tin, dữ liệu liên quan đến lượng giao dịch, giá giao dịch bất động sản theo khoản 3 Điều 5 Quy chế này.

12. Chủ đầu tư các dự án

a) Thực hiện việc cung cấp thông tin về tình hình giao dịch bất động sản của dự án theo Biểu mẫu số 4a, 4b, 4c, 5, 7a, 7b, 7c, 7d Phụ lục kèm theo Nghị định số 117/2015/NĐ-CP. Thông tin, dữ liệu gửi Sở Xây dựng trước ngày mùng 5 của tháng sau tháng báo cáo.

b) Thực hiện việc cung cấp thông tin về tình hình triển khai các dự án nhà ở, bất động sản và số lượng sản phẩm của các dự án theo Biểu mẫu số 8a, 8b, 8c, 8d Phụ lục kèm theo Nghị định số 117/2015/NĐ-CP. Thông tin, dữ liệu gửi Sở Xây dựng trước ngày mùng 10 của tháng sau quý báo cáo.

c) Phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra thông tin, dữ liệu liên quan đến tình hình giao dịch, triển khai các dự án nhà ở, bất động sản theo khoản 3 Điều 5 Quy chế này.

Chương III

KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ NHÀ Ở VÀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 9. Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Sở Xây dựng cung cấp các thông tin, dữ liệu trong cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản quốc gia và cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản địa phương do mình quản lý.

2. Các hình thức khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản gồm:

a) Qua mạng internet; qua trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng;

b) Thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu;

c) Bằng hợp đồng giữa cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản và bên khai thác, sử dụng dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định của pháp luật.

3. Đối tượng, phạm vi khai thác và sử dụng

a) Các cơ quan tham gia xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản được quyền khai thác dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của cơ quan mình. Việc khai thác dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản ngoài phạm vi quản lý phải được sự chấp thuận của Sở Xây dựng;

b) Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền được quyền yêu cầu cung cấp thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản có liên quan để phục vụ công tác quản lý nhà nước, hoạt động điều tra, xác minh xử lý hành vi vi phạm pháp luật;

c) Các tổ chức, cá nhân ngoài quy định tại điểm a, b khoản này được quyền yêu cầu cung cấp thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản nhằm phục vụ những mục đích chính đáng của mình.

d) Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản không được cung cấp các thông tin ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, bí mật kinh doanh của doanh nghiệp, các thông tin mang tính cá nhân trừ trường hợp

phục vụ hoạt động điều tra, xác minh xử lý hành vi vi phạm pháp luật và phục vụ công tác quản lý nhà nước của cơ quan có thẩm quyền.

4. Nguyên tắc, trình tự cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản: Thực hiện theo Điều 14,15,16 Thông tư số 27/2016/TT-BXD.

Điều 10. Kinh phí vận hành, khai thác, quản lý thông tin dữ liệu nhà ở và thị trường bất động sản

1. Nguồn kinh phí cho việc điều tra, thu thập, tổng hợp, tính toán các chỉ tiêu thống kê tại địa phương; xây dựng cơ sở dữ liệu và duy trì hoạt động thường xuyên của hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản được cân đối từ nguồn ngân sách của địa phương hằng năm.

2. Tổ chức, cá nhân được khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản qua mạng Internet, trang điện tử không phải trả chi phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đối với các trường hợp:

a) Khai thác, sử dụng danh mục thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

b) Khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định của pháp luật được công khai, phổ biến rộng rãi.

3. Đối với các thông tin, dữ liệu ngoài quy định tại khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân được đăng ký cấp quyền truy cập khai thác, sử dụng qua mạng Internet, trang điện tử, Sở Xây dựng có trách nhiệm cấp quyền truy cập cho các tổ chức, cá nhân đăng ký phù hợp với đối tượng và mục đích sử dụng theo quy định.

4. Đối với trường hợp khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu, bên yêu cầu có trách nhiệm thanh toán chi phí dịch vụ cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định cho bên cung cấp. Mức thu, chế độ thu theo quy định của pháp luật.

Số tiền thu được từ dịch vụ cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

5. Đối với các trường hợp khai thác thông tin, dữ liệu cần phải tổng hợp, xử lý trước khi cung cấp cho tổ chức, cá nhân thì thực hiện bằng hình thức hợp đồng.

Việc ký kết hợp đồng giữa cơ quan, đơn vị được giao quản lý, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản và các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thực hiện theo quy định của Bộ Luật Dân sự và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này.
2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân không cung cấp thông tin hoặc cung cấp không đúng thời hạn, nội dung không chính xác, không đầy đủ theo Quy chế này bị xử lý vi phạm theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 117/2015/NĐ-CP.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
thuộc lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định thuộc lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành:

1. Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định về hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Quyết định số 41/2012/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên về chính sách khuyến khích và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 8 năm 2021.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 22/8/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 22/8/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, như sau:

1. Sửa đổi nội dung tên khoáng sản tại số thứ tự 5 điểm b khoản 2 Điều 3 từ “Đất sét xi măng” thành “Đá sét làm xi măng (đá sét sản xuất xi măng)”.

2. Bổ sung nội dung ghi chú đối với khoáng sản cao lanh Phú Lạc tại mục III số thứ tự 3 điểm a khoản 2 Điều 3: Tỷ trọng sản phẩm là 1,73 tấn/m³.

3. Sửa đổi nội dung ghi chú đối với khoáng sản Mỏ than Núi Hồng tại mục II số thứ tự 1.2 điểm a khoản 2 Điều 3 từ “*than cám từ cám 3 - cám 6*” thành “*than cục, than cám từ cám 3 - cám 7*”.

4. Bổ sung tỷ lệ quy đổi đối với Mỏ ilmenit Làng Lân - Hái Hoa vào mục I số thứ tự 5.4 điểm a khoản 2 Điều 3:

Số TT	Tên khoáng sản	Tỷ lệ quy đổi	Đơn vị tính	Ghi chú
5.4	Mỏ ilmenit Làng Lân - Hái Hoa	1,30	tấn nguyên khai /tấn sản phẩm	

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế Thái Nguyên; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thái Nguyên; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1853/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Phổ Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn thành phố Sông Công và thị xã Phổ Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 295/TTr-STNMT ngày 02 tháng 6 năm 2021 về việc đề nghị phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Phổ Yên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Phổ Yên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất bổ sung năm 2021

Tổng diện tích bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 131,0 ha, trong đó:

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích là 131,0 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất bổ sung trong năm 2021

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung trong năm 2021 là 131,0 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 120,50 ha;

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 10,50 ha;

(Chi tiết tại phụ lục số II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung trong năm 2021

Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 120,5 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số III kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện bổ sung trong năm 2021

Tổng số công trình, dự án thực hiện bổ sung trong năm 2021 là 02 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 131,0 ha. Sử dụng từ nhóm đất nông nghiệp là 120,5 ha; nhóm đất phi nông nghiệp là 10,50 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số IV kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Phổ Yên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Phổ Yên và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục I.

Kế hoạch sử dụng đất bổ sung trong năm 2021 thị xã Phổ Yên
(Kèm theo Quyết định số 1853/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)	
				Xã Tân Phú	Xã Đông Cao
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00	0,00	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	131,00	64,40	66,60

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)	
				Xã Tân Phú	Xã Đông Cao
2.1	Đất ở nông thôn	ONT			
2.2	Đất ở đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.4	Đất an ninh	CAN			
2.5	Đất quốc phòng	CQP			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	131,00	64,40	66,60
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC			
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD			
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)	
				Xã Tân Phú	Xã Đông Cao
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Phụ lục II.**Kế hoạch thu hồi đất bổ sung trong năm 2021 thị xã Phổ Yên**

(Kèm theo Quyết định số 1853/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)	
				Xã Tân Phú	Xã Đông Cao
1	Đất nông nghiệp	NNP	120,50	58,60	61,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	47,90	26,20	21,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	47,90	21,50	26,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,60	6,6	10,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,10	4,30	3,80
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,50	5,80	4,70
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	5,80	3,40	2,40
2.2	Đất ở đô thị	ODT	-		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-		
2.4	Đất an ninh	CAN	-		
2.5	Đất quốc phòng	CQP	-		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)	
				Xã Tân Phú	Xã Đông Cao
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-		
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	3,50	1,70	1,80
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-		
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-		
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,20	0,70	0,50
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-		
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-		
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-		

Phụ lục III.

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung trong năm 2021 thị xã Phổ Yên
(Kèm theo Quyết định số 1853/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)	
				Xã Tân Phú	Xã Đông Cao
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	120,50	58,60	61,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	47,90	26,20	21,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	47,90	21,50	26,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,60	6,60	10,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,10	4,30	3,80
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,00	0,00	0,00
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,00		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)	
				Xã Tân Phú	Xã Đông Cao
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)			

Phụ lục IV.

Danh mục 02 dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Phổ Yên
(Kèm theo Quyết định số 1853/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Stt	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
	TỔNG CỘNG		131,00	120,50	47,90			10,50	
1	Cụm công nghiệp Tân Phú 1	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	38,40	36,80	12,60			1,60	
		Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	36,10	34,30	16,20			1,80	
2	Cụm công nghiệp Tân Phú 2	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	28,20	25,10	9,10			3,10	
		Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	28,30	24,30	10,00			4,00	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1854/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Sông Công

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn thành phố Sông Công và thành phố Sông Công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 296/TTr-STNMT ngày 02 tháng 6 năm 2021 về việc đề nghị phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Sông Công.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Sông Công với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất bổ sung năm 2021

Tổng diện tích bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 34,53 ha, trong đó:

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích là 34,53 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất bổ sung trong năm 2021

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung trong năm 2021 là 34,53 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 30,73 ha;

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 3,80 ha;

(Chi tiết tại phụ lục số II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung trong năm 2021

Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 30,73 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số III kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện bổ sung trong năm 2021

Tổng số công trình, dự án thực hiện bổ sung trong năm 2021 là 01 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 34,53 ha. Sử dụng từ nhóm đất nông nghiệp là 30,73 ha; nhóm đất phi nông nghiệp là 3,80 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số IV kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục I.**Kế hoạch sử dụng đất bổ sung trong năm 2021 thành phố Sông Công**

(Kèm theo Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)
				Phường Lương Sơn
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	34,53	34,53
2.1	Đất ở nông thôn	ONT		
2.2	Đất ở đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		
2.4	Đất an ninh	CAN		
2.5	Đất quốc phòng	CQP		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)
				Phường Lương Sơn
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	34,53	34,53
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC		
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD		

Phụ lục II.**Kế hoạch thu hồi đất bổ sung trong năm 2021 thành phố Sông Công**

(Kèm theo Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)
				Phường Lương Sơn
1	Đất nông nghiệp	NNP	30,73	30,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,33	14,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,70	1,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,00	10,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,20	1,20
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,50	3,50
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,80	3,80
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	-	
2.2	Đất ở đô thị	ODT	1,00	1,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	
2.4	Đất an ninh	CAN	-	
2.5	Đất quốc phòng	CQP	-	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)
				Phường Lương Sơn
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	2,00	2,00
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,30	0,30
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,50	0,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	

Phụ lục III.**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung trong năm 2021
thành phố Sông Công***(Kèm theo Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)
				Phường Lương Sơn
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	30,73	30,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,33	14,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,70	1,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,00	10,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,20	1,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,50	3,50
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,00	0,00
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)
				Phường Lương Sơn
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)		

Phụ lục IV.**Danh mục 02 dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021
thành phố Sông Công***(Kèm theo Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
	TỔNG CỘNG		34,53	30,73	14,33			3,80	
1	Cụm công nghiệp Lương Sơn	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	34,53	30,73	14,33			3,80	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1866/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thái Nguyên
giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2040**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

*Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;*

*Căn cứ Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của
Chính phủ bổ sung điều chỉnh Nghị định 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm
2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;*

*Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của
Chính phủ về việc phát triển và quản lý nhà ở xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20
tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;*

*Căn cứ Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở Quốc gia đến
năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;*

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2040;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1496/TTr-SXD ngày 31 tháng 5 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2040 với các nội dung như sau:

I. Quan điểm, định hướng phát triển nhà ở

1. Quan điểm, định hướng chung

- Chương trình phát triển nhà ở của tỉnh phải đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật về nhà ở; phù hợp với Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035 để tăng cường công tác quản lý nhà nước về nhà ở và phát triển thị trường bất động sản ổn định, lành mạnh.

- Phát triển nhà ở phải gắn với phát triển đô thị của tỉnh đảm bảo đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đô thị đồng bộ, hoàn chỉnh, chú trọng kết nối liên kết vùng, nhằm tăng cường thu hút đầu tư phát triển tiềm năng của địa phương; phát triển đa dạng các loại hình nhà ở phải bảo đảm an toàn và đáp ứng các điều kiện về chất lượng xây dựng, kiến trúc, cảnh quan, tiện nghi và thân thiện với môi trường; đủ khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu, thảm họa thiên tai, sử dụng tiết kiệm năng lượng và mang bản sắc văn hóa truyền thống vùng miền theo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, đẩy mạnh phát triển loại hình nhà ở chung cư theo hướng tăng tỷ lệ nhà ở chung cư trong tổng số nhà ở mới phát triển hàng năm, tăng tỷ trọng nhà ở cho thuê và khuyến khích phát triển nhà ở xã hội phù hợp khả năng chi trả của người có thu nhập thấp, công nhân lao động tại các khu công nghiệp, đặc biệt là nhà ở xã hội cho thuê. Đồng

thời phát triển nhà ở dựa trên cơ sở chính trang, tái phát triển các khu vực đô thị hiện hữu, lồng ghép vào các chương trình trọng điểm của tỉnh, từ đó góp phần vào quá trình phát triển bền vững và cân bằng sinh thái đô thị của địa phương.

2. Định hướng phát triển cụ thể theo từng khu vực

2.1. Khu vực phía Nam và đường vành đai 5 (thành phố Thái Nguyên - thành phố Sông Công - thị xã Phổ Yên - huyện Phú Bình) - vùng đô thị hóa, công nghiệp và dịch vụ

- Phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp quy hoạch chung xây dựng thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên theo hướng đô thị thông minh, phát triển nhà ở theo hướng văn minh hiện đại, có bản sắc, tiết kiệm năng lượng, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển đa dạng các loại hình nhà ở, đẩy mạnh phát triển loại hình nhà ở chung cư theo hướng tăng tỷ lệ nhà ở chung cư trong tổng số nhà ở mới phát triển hàng năm (đặc biệt đối với thành phố Thái Nguyên); hạn chế việc phân lô bán nền tại các dự án.

- Khuyến khích phát triển nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp, công nhân Khu công nghiệp theo mô hình tập trung.

- Phát triển các khu đô thị, dự án nhà ở bám dọc theo tuyến đường giao thông quan trọng sẽ hình thành trong giai đoạn 2021 - 2030.

- Nâng cấp cải tạo các khu nhà ở hiện có kết hợp với chỉnh trang đô thị.

2.2. Khu vực phía Tây Bắc (huyện Phú Lương - huyện Định Hóa - huyện Đại Từ) - vùng công nghiệp (chế biến chè, khai khoáng...), dịch vụ du lịch và nông nghiệp

- Quy hoạch, định hướng phát triển nhà ở tại khu vực đô thị theo mô hình khu dân cư đô thị tập trung, tránh tình trạng nhà ở và không gian đô thị chỉ phát triển bám dọc theo các trục giao thông đặc biệt là tỉnh lộ, huyện lộ.

- Phát triển nhà ở theo hướng giữ mật độ xây dựng thấp, tạo môi trường và cảnh quan trong khu vực.

- Phát triển nhà ở thương mại, nghỉ dưỡng gắn với phát triển du lịch sinh thái khu vực An toàn khu Việt Bắc - ATK, khu di tích Đền Đuôm, hướng tới phong cách kiến trúc xanh, sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường.

- Phát triển nhà ở khu vực nông thôn gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới; phát triển theo mô hình nhà ở sinh thái, gắn liền với sản xuất nông nghiệp.

2.3. Khu vực phía Đông Bắc (huyện Võ Nhai - huyện Đông Hy) - vùng nông, lâm nghiệp và công nghiệp khai khoáng.

- Quy hoạch, định hướng phát triển nhà ở khu vực đô thị theo mô hình khu đô thị tập trung, tránh tình trạng nhà ở và không gian đô thị chỉ phát triển bám dọc theo các trục giao thông đặc biệt là tỉnh lộ, huyện lộ.

- Phát triển nhà ở theo hướng giữ mật độ xây dựng thấp, tạo môi trường và cảnh quan trong khu vực.

- Quy hoạch, phát triển nhà ở xã hội cho đối tượng công nhân, người lao động làm việc tại các mỏ khai thác, chế biến khoáng sản, người lao động làm việc trên địa bàn trong giai đoạn tới.

- Phát triển nhà ở khu vực nông thôn gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới; phát triển theo mô hình nhà ở sinh thái, gắn liền với sản xuất nông, lâm nghiệp.

II. Mục tiêu phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2030

1. Giai đoạn 2021 - 2025

1.1. Về diện tích nhà ở:

- Phân đầu đến năm 2025 diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt 29,5m² sàn/người; khu vực đô thị là 35m² sàn/người, khu vực nông thôn là 25,8m² sàn/người.

- Tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm là 6.562.256m², tương ứng với tổng số căn hộ hoàn thành là 51.495 căn, trong đó:

+ Nhà ở thương mại, khu đô thị: Diện tích sàn là 2.279.059m² với số căn hộ là 15.194 căn.

+ Nhà ở xã hội: Diện tích sàn là 121.900m² với số căn hộ là 1.741 căn.

+ Nhà ở tái định cư: Diện tích sàn là 976.881m² với số căn hộ là 8.141 căn.

+ Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng: Diện tích sàn là 3.184.416m² với số căn hộ là 26.419 căn.

1.2. Nguồn vốn để phát triển nhà ở:

Tổng nhu cầu vốn dự kiến là 46.605 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn của doanh nghiệp là 20.163 tỷ đồng.

- Vốn của người dân là 26.442 tỷ đồng.

1.3. Nhu cầu về diện tích đất:

Tổng nhu cầu diện tích đất để phát triển nhà ở là 7.426,2ha, trong đó:

- Quỹ đất dành cho phát triển nhà ở thương mại là 6.266,2ha.

- Quỹ đất dành cho phát triển nhà ở xã hội là 380,3ha.

- Quỹ đất dành cho phát triển nhà ở tái định cư là 779,7ha.

2. Giai đoạn 2026 - 2030

2.1. Mục tiêu về diện tích nhà ở:

- Phấn đấu đến năm 2030 diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt 34,4m² sàn/người; khu vực đô thị là 36,5m² sàn/người, khu vực nông thôn là 32,7m² sàn/người.

- Tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm là 8.788.734m², tương ứng với tổng số căn hộ hoàn thành là 69.517 căn, trong đó:

+ Nhà ở thương mại, khu đô thị: Diện tích sàn là 2.784.966m² với số căn hộ là 18.566 căn.

+ Nhà ở xã hội: Diện tích sàn là 154.500m² với số căn hộ là 2.207 căn.

+ Nhà ở tái định cư: Diện tích sàn là 1.140.581m² với số căn hộ là 9.505 căn.

+ Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng: Diện tích sàn là 4.708.687m² với số căn hộ là 39.239 căn.

2.2. Nguồn vốn để phát triển nhà ở:

Tổng nhu cầu vốn dự kiến là 75.343 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn của doanh nghiệp là 18.350 tỷ đồng.

- Vốn của người dân là 56.993 tỷ đồng.

2.3. Nhu cầu về diện tích đất:

Tổng nhu cầu về diện tích đất để phát triển nhà ở là 8.386,5ha, trong đó:

- Quỹ đất dành cho phát triển nhà ở thương mại là 7.009,2ha.

- Quỹ đất dành cho phát triển nhà ở xã hội là 527,8ha.

- Quỹ đất dành cho phát triển nhà ở tái định cư là 849,5ha.

III. Định hướng phát triển nhà ở đến năm 2040

- Tiếp tục kế thừa các định hướng phát triển nhà ở của tỉnh đến năm 2030, bảo đảm việc phát triển nhà ở đồng bộ, bền vững theo từng thời kỳ, phù hợp với tiềm năng, lợi thế, nội lực của tỉnh và khả năng huy động các nguồn lực bên ngoài; lấy phát triển nhà ở làm động lực phát triển kinh tế - xã hội của toàn tỉnh.

- Phát triển nhà ở gắn với phát triển hệ thống đô thị, đồng bộ, hiện đại, tiên tiến, giàu bản sắc văn hóa vùng miền. Đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị lồng ghép với chương trình Quốc gia chống biến đổi khí hậu, Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh, nhằm cải thiện môi trường đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển nhà ở phân đầu đủ về số lượng, đảm bảo tăng chất lượng, tiện nghi và thẩm mỹ; thu hẹp khoảng cách về chất lượng nhà ở tại khu vực nông thôn với khu vực thành thị.

- Tiếp tục đáp ứng nhu cầu về nhà ở cho các đối tượng, đặc biệt là các đối tượng chính sách xã hội có khó khăn về nhà ở.

- Nghiên cứu, đẩy mạnh phát triển loại hình nhà ở chung cư để tiết kiệm diện tích sử dụng đất nhằm đáp ứng được nhu cầu nhà ở ngày càng cao, phù hợp với lối sống hiện đại của người dân.

- Tiếp tục nâng cấp hoàn thiện hệ thống hạ tầng đối với các đô thị hiện hữu. Xây dựng các dự án nhà ở, khu đô thị trọng điểm, chất lượng cao tại các

địa phương có nhiều tiềm năng, lợi thế, tạo động lực phát triển, kết nối giữa khu vực trung tâm và các địa phương lân cận; trong đó tập trung đầu tư xây dựng và phát triển nhà ở tại khu vực đô thị, các khu công nghiệp, các vùng sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp hàng hóa chủ lực và các khu chức năng gắn với việc phát triển nông thôn mới.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ mới vào phát triển nhà ở và bất động sản trên địa bàn.

IV. Các giải pháp thực hiện Chương trình

1. Giải pháp chung

- Tạo điều kiện, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở thương mại để bán, cho thuê, cho thuê mua theo cơ chế thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu của các đối tượng có khả năng chi trả, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của mỗi khu vực và từng thời kỳ của tỉnh.

- Triển khai các cơ chế, chính sách, thực hiện lồng ghép các chương trình mục tiêu của Trung ương và của tỉnh để hỗ trợ phát triển nhà ở xã hội nhằm giải quyết chỗ ở cho các nhóm đối tượng chính sách xã hội có khó khăn về nhà ở nhưng không đủ khả năng thanh toán theo cơ chế thị trường trên địa bàn. Trong đó, tập trung rà soát số lượng các đối tượng cần hỗ trợ về nhà ở để chủ động bố trí đủ quỹ đất, kế hoạch vốn ngân sách cho đầu tư xây dựng nhà ở xã hội.

- Đưa chỉ tiêu phát triển nhà ở, đặc biệt là chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội vào chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh để các cấp, các ngành chỉ đạo điều hành đảm bảo phù hợp với từng giai đoạn và điều kiện thực tế của địa phương.

- Tiếp tục thực hiện việc cải cách thủ tục hành chính, kiện toàn bộ máy, nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực nhà ở; tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng nhà ở theo quy hoạch do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Giải pháp về đất ở

- Dành quỹ đất cho việc phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp với quy hoạch,

kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch phân khu đã được phê duyệt, trong đó đặc biệt quan tâm tới quỹ đất, quỹ nhà ở để bố trí tái định cư và chủ động trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị và các công trình, dự án trọng điểm khác trên địa bàn.

- Thực hiện rà soát, sắp xếp, bố trí lại quỹ nhà, đất không phù hợp quy hoạch để chuyển đổi mục đích sử dụng. Đối với một số địa phương có nhu cầu nhà ở tăng mạnh (thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên), nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, tăng diện tích đất ở tại các địa phương này để phù hợp với nhu cầu xây dựng nhà ở trong các khu, các điểm dân cư và khu đô thị đã được phê duyệt, phù hợp với quy hoạch phát triển của từng địa phương.

- Xây dựng, rà soát quy hoạch sử dụng đất, trong đó chú trọng dành quỹ đất 20% trong các dự án nhà ở, khu đô thị thuộc các khu vực đô thị từ loại III trở lên, hoặc các khu vực tập trung nhiều khu công nghiệp để phát triển nhà ở xã hội dành cho đối tượng người có thu nhập thấp, công nhân lao động tại các khu công nghiệp trên địa bàn. Xác định rõ vị trí và ưu tiên sử dụng quỹ đất sạch do địa phương đang quản lý để thực hiện các dự án nhà ở xã hội bằng nguồn vốn ngân sách.

- Tập trung khai thác có hiệu quả nguồn lực về đất đai để huy động các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở; tận dụng lợi thế về điều kiện tự nhiên, địa hình để quy hoạch phát triển nhà ở, khu dân cư, khu đô thị mới với các loại hình nhà ở phù hợp. Kết hợp đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông với khai thác tiềm năng đất đai, đấu giá quyền sử dụng đất tại những vị trí thuận lợi, vừa tăng được nguồn thu ngân sách cho Nhà nước, vừa đầu tư xây dựng được hệ thống hạ tầng giao thông kết nối tại khu vực.

- Quy định cụ thể những khu vực đô thị, khu vực nông thôn được thực hiện chuyển quyền sử dụng đất đã được đầu tư hạ tầng cho người dân tự xây

dựng nhà ở theo quy hoạch chi tiết của dự án đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư phát triển đô thị và Luật Đất đai.

3. Giải pháp về vốn và tài chính để phát triển nhà ở

- Đa dạng hóa các nguồn vốn để đầu tư phát triển nhà ở, các khu đô thị.
- Tiếp tục thực hiện đa dạng hóa các phương thức đầu tư xây dựng nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, chủ yếu sử dụng vốn ngoài ngân sách; ưu tiên sử dụng vốn ngân sách để đầu tư xây dựng các công trình nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước để cho thuê.
- Ủy thác nguồn vốn từ ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện cho Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để ưu tiên cho đối tượng là cán bộ công chức, viên chức, công nhân có nhu cầu về nhà ở xã hội vay để mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội.
- Thí điểm các cơ chế cho phép các dự án nhà ở thương mại giá thấp và nhà ở cho thuê được đóng tiền sử dụng đất theo từng năm để giảm áp lực tài chính cho chủ đầu tư.
- Khuyến khích các thành phần kinh tế sử dụng vốn chủ sở hữu, vốn vay ngân hàng và nguồn vốn huy động hợp pháp để đầu tư xây dựng nhà ở, các khu đô thị mới, đặc biệt là nhà ở xã hội.
- Nghiên cứu thí điểm cơ chế quy định doanh nghiệp có sử dụng lao động trong các khu công nghiệp phải đóng góp lợi tức để tạo lập quỹ đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân.
- Xem xét, mở rộng chính sách hỗ trợ cho vay vốn đối với các hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhà trọ cho công nhân, người lao động, sinh viên thuê trên địa bàn.
- Lồng ghép vào trong các chương trình mục tiêu hỗ trợ nhà ở của Trung ương để xây dựng, cải tạo nhà ở cho các đối tượng có khó khăn về nhà ở, nhằm tập trung nguồn lực, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của các chương trình mục tiêu.

4. Giải pháp phát triển nhà ở cho các đối tượng xã hội

4.1. Đối với công nhân lao động tại các khu công nghiệp, đối tượng người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị

- Quy hoạch tạo quỹ đất xây dựng nhà ở cho công nhân khu công nghiệp tập trung, người có thu nhập thấp tại đô thị, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình văn hóa, thể thao và dịch vụ công cộng.

- Ưu tiên dành quỹ đất để đầu tư xây dựng nhà ở cho đối tượng người có thu nhập thấp; khuyến khích phát triển loại hình nhà ở xã hội, nhà ở thương mại giá thấp và nhà ở cho thuê đáp ứng nhu cầu cho đối tượng công nhân, thu nhập thấp trên địa bàn; khuyến khích, hỗ trợ các chủ đầu tư xây dựng nhà ở cho người thu nhập thấp tại khu vực đô thị, công nhân lao động tại các khu công nghiệp.

- Xây dựng Đề án phát triển nhà ở xã hội của tỉnh theo từng giai đoạn để từ đó đặt ra mục tiêu, định hướng và thu hút đầu tư phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh, từng bước giải quyết nhu cầu về nhà ở cho người thu nhập thấp khu vực đô thị và công nhân, người lao động tại các khu công nghiệp tập trung được mua, thuê mua, thuê nhà ở.

4.2. Đối với đối tượng người có công cách mạng

Thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng theo các cơ chế, chính sách mà Trung ương ban hành; chủ động đề xuất, huy động nguồn vốn để hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh.

4.3. Đối với đối tượng là người nghèo khu vực nông thôn

Thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo khu vực nông thôn theo các Chương trình mục tiêu quốc gia của Chính phủ; kết hợp linh hoạt giữa các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đã ban hành và sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp, cá nhân thông qua các hình thức như hỗ trợ kinh phí, vật liệu, nhân công trong xây dựng nhà ở hoặc tặng nhà ở đại đoàn kết.

4.4. Đối với các hộ nghèo đô thị gặp khó khăn về nhà ở thì việc hỗ trợ nhà

ở giải quyết theo hướng

Đối với các trường hợp đã có nhà ở, nhưng là nhà tạm, hư hỏng, dột nát thì Nhà nước, các tổ chức kinh tế - xã hội, công đoàn, cộng đồng hỗ trợ một phần kinh phí, kết hợp cho vay ưu đãi để các hộ tự cải tạo, sửa chữa nhà ở; đối với các hộ nghèo đặc biệt khó khăn thì thực hiện theo nguyên tắc Nhà nước, cộng đồng, các tổ chức kinh tế - xã hội xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương để giúp họ có chỗ ở phù hợp.

4.5. Các nhóm đối tượng còn lại theo Điều 49 Luật Nhà ở

Tiếp tục thực hiện đa dạng hóa các phương thức đầu tư xây dựng nhà ở xã hội cho những đối tượng thuộc diện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định, chủ yếu sử dụng vốn ngoài ngân sách; ưu tiên sử dụng vốn ngân sách để đầu tư xây dựng các nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước để cho thuê.

5. Các nhóm giải pháp khác

5.1. Hoàn thiện thể chế, chính sách và nâng cao năng lực tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về nhà ở

- Về hoàn thiện thể chế, chính sách: Tiếp tục rà soát, tham gia sửa đổi, hoàn thiện, đồng bộ hệ thống pháp luật về nhà ở, đầu tư, đất đai,... nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và quản lý thực hiện quy hoạch các cấp. Đề xuất ban hành các cơ chế chính sách ưu đãi riêng của tỉnh nhằm thu hút đầu tư, huy động các nguồn lực tham gia phát triển nhà ở, hạ tầng đô thị.

- Về nâng cao năng lực tổ chức bộ máy quản lý nhà nước: Tập trung củng cố, tăng cường năng lực quản lý của Phòng chức năng thuộc Sở Xây dựng và các địa phương đáp ứng yêu cầu quản lý nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh; tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, chuyên môn nghiệp vụ về phát triển và quản lý nhà ở cho cán bộ, công chức làm việc trong lĩnh vực nhà ở các cấp và các chủ thể tham gia thị trường bất động sản.

5.2. Cải cách thủ tục hành chính và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra giám sát trong xây dựng và thực thi pháp luật về nhà ở

- Giảm thiểu thời gian thực hiện các thủ tục hành chính để khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển nhà ở; tiếp tục nghiên cứu đơn giản hóa, cắt giảm thủ tục hành chính về đất đai, đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản,... Cải cách thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu cách mạng công nghệ 4.0.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát công tác phát triển nhà ở, bảo đảm phù hợp với các quy định của pháp luật về nhà ở, xây dựng; kiểm tra, giám sát việc công khai thông tin quy hoạch và dự án phát triển nhà ở theo đúng quy định của pháp luật; có chế tài và xử lý kịp thời đối với chủ đầu tư dự án cung cấp sai các thông tin về quy hoạch và dự án để trục lợi, các chủ đầu tư không triển khai hoặc triển khai chậm dự án nhà ở theo tiến độ đã phê duyệt.

5.3. Giải pháp tuyên truyền, vận động

- Tăng cường tuyên truyền, vận động các tầng lớp dân cư thay đổi phương thức, tập quán từ sở hữu chuyên sang hình thức thuê nhà, từ hình thức ở nhà riêng lẻ chuyên sang căn hộ chung cư để phù hợp với điều kiện thu nhập của hộ gia đình, cá nhân và tiếp cận với cuộc sống đô thị. Phát huy sức mạnh cộng đồng trong phát triển nhà ở đặc biệt là hỗ trợ các đối tượng chính sách xã hội, các hộ thu nhập thấp khu vực đô thị, nông thôn cải thiện chỗ ở; các hộ gia đình khu vực nông thôn tham gia hỗ trợ, giúp đỡ nhau trong việc cải tạo, xây dựng nhà ở.

5.4. Giải pháp về quy hoạch

Xác định địa bàn các khu vực đặc thù, khu vực có yêu cầu ưu tiên quản lý; quy định đối với những khu vực chưa có quy hoạch, thiết kế đô thị được duyệt; quy định về quản lý cảnh quan, kiến trúc đô thị cho khu vực mới phát triển, các khu vực bảo tồn để cải tạo, nâng cấp và chỉnh trang đô thị.

5.4. Giải pháp về kiến trúc nhà ở

Ban hành các thiết kế mẫu nhà ở phù hợp với tập quán sinh hoạt, điều kiện sản xuất và truyền thống văn hóa của các vùng, miền; có khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu để người dân tham khảo, áp dụng trong xây dựng nhà ở. Khi thực hiện xây dựng các khu nhà ở, ưu tiên đầu tư hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng

xã hội; công trình công cộng nhiều không gian thoáng mát, môi trường sống trong lành; thiết kế căn hộ phù hợp; đảm bảo công năng sử dụng, cũng như việc lắp đặt thiết bị bên trong căn hộ.

5.6. Giải pháp về khoa học công nghệ

Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực quản lý, quy hoạch, đầu tư xây dựng, phát triển nhà ở; công khai hệ thống thông tin nhà ở và thị trường bất động sản, minh bạch các dự án nhà ở trên phương tiện đại chúng để tất cả các đối tượng có nhu cầu nắm bắt thông tin.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Xây dựng

- Chủ trì, tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo đưa chỉ tiêu phát triển nhà ở, đặc biệt là chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các huyện, thành phố, thị xã trong từng thời kỳ và hằng năm để triển khai thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thành phố, thị xã và các sở, ngành liên quan triển khai thực hiện Chương trình phát triển nhà ở, xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở hằng năm và 05 năm trình UBND tỉnh phê duyệt; hướng dẫn, đôn đốc và giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện; tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Chương trình với UBND tỉnh, Bộ Xây dựng theo định kỳ và đột xuất khi có yêu cầu.

- Công bố công khai Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở, quy hoạch xây dựng các khu nhà ở, khu đô thị, các dự án phát triển nhà ở; hướng dẫn việc triển khai, cơ chế chính sách phát triển nhà ở.

2. Các sở, ban, ngành

Các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Thái Nguyên thực hiện theo chức năng nhiệm vụ được giao.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã

- Tổ chức, chỉ đạo triển khai Chương trình phát triển nhà ở và thực hiện quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn. Tổng hợp kết quả thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển nhà trên địa bàn và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng theo định kỳ.

- Trên cơ sở Chương trình phát triển nhà ở của tỉnh, phối hợp với Sở Xây dựng và các sở, ban, ngành thực hiện lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển đô thị, nông thôn để đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở trên địa bàn, đặc biệt là nhà ở xã hội, nhà ở cho các đối tượng có thu nhập thấp, người nghèo và các đối tượng chính sách xã hội để thực hiện Chương trình phát triển nhà ở của địa phương.

- Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường lập và thực hiện quy hoạch xây dựng các khu nhà ở, khu đô thị trên địa bàn, lập kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương 05 năm và hằng năm.

- Chủ trì trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng, quản lý quỹ đất phát triển nhà ở, đặc biệt là quỹ đất 20% phát triển nhà ở xã hội; quản lý thực hiện các dự án phát triển nhà ở trên địa bàn.

- Phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo Nghị định số 117/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ.

4. Chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng nhà ở

- Đầu tư xây dựng các dự án tuân thủ theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hạn chế tối đa việc điều chỉnh quy hoạch.

- Đảm bảo nguồn vốn để thực hiện dự án đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, tổ chức xây dựng và triển khai dự án đảm bảo chất lượng, tiến độ đã được phê duyệt.

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản, mua bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng, đất đai, nhà ở, kinh doanh bất động sản và các quy định khác có liên quan.

- Báo cáo đầy đủ thông tin về dự án bất động sản theo quy định tại Nghị định số 117/2015/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 27/2016/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về xây dựng, quản lý, sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1869/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh
Thái Nguyên, giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến năm 2035**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018; Luật Xây dựng năm 2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; Luật Quy hoạch đô thị năm 2009;

Căn cứ các Nghị quyết số của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 về phân loại đô thị; số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 về quản lý đầu tư phát triển đô thị; số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 về việc phân loại đô thị;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 về việc phê duyệt điều chỉnh định hướng phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2050; số 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030; số 260/QĐ-TTg ngày 27/12/2015 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030; số 768/QĐ-TTg ngày 06/5/2016 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng Vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 về phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng

hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị;

Thực hiện Kết luận số 61-KL/TU ngày 13/4/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chủ trương điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến năm 2035;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 19/5/2021 của HĐND tỉnh về việc Điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến năm 2035;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 17/2015/QĐ-UBND ngày 22/6/2015 về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035; số 4109/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến 2035; số 460/QĐ-UBND ngày 26/02/2021 phê duyệt Đề cương Điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến năm 2035;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1563/TTr-SXD ngày 04/6/2021 kèm theo Báo cáo thẩm định số 1561/BC-SXD ngày 04/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến năm 2035 với các nội dung như sau:

1. Mục tiêu:

- Điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên nhằm thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025 và Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; phù hợp với quy hoạch tỉnh, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn tiếp theo; đồng thời là cơ sở pháp lý cho các cơ quan, ban, ngành, địa phương của tỉnh xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển đô thị và nông thôn, kết cấu hạ tầng đảm bảo liên kết, thống nhất với

quy hoạch tỉnh, các quy hoạch ngành.

- Đảm bảo an sinh xã hội gắn với bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa và bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh quốc phòng; nâng cao chất lượng sống của Nhân dân; tập trung nguồn lực hợp lý để xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, kiến trúc cảnh quan môi trường đô thị theo hướng đồng bộ, hiện đại, tích hợp các yêu cầu về phát triển đô thị thông minh bền vững, phát triển xanh, tiết kiệm năng lượng, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh được phê duyệt là cơ sở để xác định bổ sung các đô thị mới, lập quy hoạch xây dựng đô thị, lập đề án và đánh giá nâng loại đô thị, lập kế hoạch thực hiện khu vực phát triển đô thị và xây dựng kế hoạch huy động vốn đầu tư phát triển đô thị.

2. Phạm vi, đối tượng và thời hạn nghiên cứu:

2.1. Phạm vi: Trên địa bàn toàn tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Đối tượng điều chỉnh, bổ sung: Thị xã Phổ Yên; các huyện Phú Bình, Đại Từ; các thị trấn trung tâm các huyện Phú Bình, Đồng Hỷ, Phú Lương, Định Hóa; thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai; xã La Hiên, huyện Võ Nhai; xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ.

2.3. Thời hạn nghiên cứu: Theo giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến năm 2035.

4. Nội dung điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2035:

4.1. Nội dung điều chỉnh:

- Điều chỉnh loại đô thị cho các đô thị trên địa bàn tỉnh tại thời điểm hiện tại để đảm bảo phù hợp với số liệu đánh giá hiện trạng năm 2021.

- Điều chỉnh kế hoạch nâng loại đô thị từ loại V lên loại IV của thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai từ năm 2035 về năm 2025.

- Điều chỉnh tách đô thị La Hiên - Quang Sơn thành 2 đô thị loại V trực thuộc huyện là đô thị La Hiên, huyện Võ Nhai và đô thị Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ để phù hợp với Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Điều chỉnh kế hoạch nâng loại đô thị của thị xã Phổ Yên từ đô thị loại III lên loại II trong giai đoạn 2021-2025 làm cơ sở thành lập thành phố Phổ Yên trực thuộc tỉnh giai đoạn 2021-2025.

- Các đô thị gồm: Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình; thị trấn Đu, huyện Phú Lương; thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa; đô thị Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ giữ nguyên định hướng là đô thị loại IV vào năm 2025 theo Quyết định số 4109/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

4.2. Nội dung bổ sung:

Bổ sung đô thị Đại Từ và đô thị Phú Bình vào hệ thống đô thị của tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 để hình thành thị xã Đại Từ và thị xã Phú Bình.

5. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị theo các giai đoạn sau điều chỉnh:

5.1. Giai đoạn 2021 - 2025:

- Tập trung phát triển cơ sở hạ tầng, trong đó dành nguồn lực đầu tư cho khu vực phía Nam tỉnh (*hạ tầng kết nối vùng về giao thông, khu công nghiệp của Phổ Yên, Phú Bình, Sông Công với vùng Thủ đô Hà Nội*).

- Tập trung nguồn lực để đầu tư phát triển đô thị đối với các đô thị đã xác định trong danh mục, đặc biệt là các đô thị có vai trò là hạt nhân cấp vùng để thúc đẩy sự phát triển đô thị ở quy mô lớn, phát triển kết nối du lịch, dịch vụ.

- Lập kế hoạch, từng bước đầu tư xây dựng để hoàn thiện các tiêu chuẩn đô thị loại IV còn thiếu cho 02 đô thị Đại Từ và Phú Bình để hình thành thị xã trong giai đoạn kế tiếp.

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 40,5% và các chỉ tiêu khác giữ nguyên theo định hướng được phê duyệt tại Quyết định số 4109/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Sau điều chỉnh, tổng số đô thị trên địa bàn tỉnh là 19 đô thị, trong đó: đô thị loại I là 01 đô thị; loại II là 02 đô thị; loại IV là 06 đô thị và loại V là 10 đô thị (*bao gồm 05 đô thị loại IV là trung tâm huyện lỵ*).

5.2. Giai đoạn 2026-2030:

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch gắn với việc mở rộng, nâng cấp, chỉnh trang các đô thị hiện hữu.

- Hoàn thiện các tiêu chí, lập Đề án công nhận Đại Từ và Phú Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV, Đề án thành lập thị xã Phú Bình và thị xã Đại Từ.

- Tổng số đô thị trên địa bàn tỉnh đạt 15 đô thị, trong đó: đô thị loại I là 01 đô thị; loại II là 02 đô thị; loại IV là 06 đô thị và loại V là 06 đô thị. Cụ thể:

+ Các đô thị gồm thị trấn Hùng Sơn (*đô thị loại IV*), thị trấn Quân Chu (*đô thị loại V*), đô thị mới Yên Lãng, Cù Vân thuộc huyện Đại Từ trở thành phường thuộc thị xã Đại Từ.

+ Các đô thị gồm thị trấn Hương Sơn (*đô thị loại IV*), đô thị mới Diêm Thụy thuộc huyện Phú Bình trở thành phường thuộc thị xã Phú Bình.

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 45% và các chỉ tiêu khác giữ nguyên theo định hướng được phê duyệt tại Quyết định số 4109/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

5.3. Giai đoạn 2031-2035:

- Tổng số đô thị trên địa bàn tỉnh đạt 15 đô thị, trong đó: Đô thị loại I là 01 đô thị; loại II là 02 đô thị; loại IV là 10 đô thị và loại V là 02 đô thị.

- Chất lượng đô thị được phát triển theo hướng văn minh, hiện đại, có bản sắc và thân thiện với môi trường.

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 50% và các chỉ tiêu khác giữ nguyên theo định hướng được phê duyệt tại Quyết định số 4109/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

5.4. Danh mục, lộ trình, kế hoạch nâng loại hệ thống đô thị theo các giai đoạn:

Giai đoạn 2021-2025:

STT	Tên đô thị	Trực thuộc	Hiện trạng (2020)	Giai đoạn 2021-2025
			<i>Loại đô thị</i>	<i>Loại đô thị</i>
1	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh	I	I
2	Thành phố Sông Công	Tỉnh	III	II
3	Thị xã Phổ Yên	Tỉnh	III	II
4	Thị trấn Hương Sơn	H. Phú Bình	V	IV
5	Thị trấn Đu	H. Phú Lương	V	IV
6	Thị trấn Giang Tiên	H. Phú Lương	V	V
7	Thị trấn Trại Cau	H. Đồng Hỷ	V	V
8	Thị trấn Sông Cầu	H. Đồng Hỷ	V	V
9	Đô thị Hóa Thượng	H. Đồng Hỷ	Đã hoàn thành đô thị loại V	IV
10	Thị trấn Hùng Sơn	H. Đại Từ	IV	IV
11	Thị trấn Quân Chu	H. Đại Từ	V	V
12	Đô thị Yên Lãng	H. Đại Từ	Chưa thành lập	V
13	Đô thị Cù Vân	H. Đại Từ	Chưa thành lập	V
14	Thị trấn Chợ Chu	H. Định Hóa	V	IV
15	Đô thị Trung Hội	H. Định Hóa	Chưa thành lập	V
16	Thị trấn Đình Cả	H. Võ Nhai	V	IV
17	Đô thị La Hiên	H. Võ Nhai	Chưa thành lập	V
18	Đô thị Quang Sơn	H. Đồng Hỷ	Chưa thành lập	V

STT	Tên đô thị	Trực thuộc	Hiện trạng (2020)	Giai đoạn 2021-2025
			<i>Loại đô thị</i>	<i>Loại đô thị</i>
19	Đô thị Diềm Thụy	H. Phú Bình	Chưa thành lập	V

Giai đoạn 2026-2035:

STT	Tên đô thị	Trực thuộc	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035
			<i>Loại đô thị</i>	<i>Loại đô thị</i>
1	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh	I	I
2	Thành phố Sông Công	Tỉnh	II	II
3	Thành phố Phổ Yên	Tỉnh	II	II
4	Thị trấn Đu	H. Phú Lương	IV	IV
5	Thị trấn Giang Tiên	H. Phú Lương	V	IV
6	Thị trấn Trại Cau	H. Đồng Hỷ	V	IV
7	Thị trấn Sông Cầu	H. Đồng Hỷ	V	V
8	Đô thị Hóa Thượng	H. Đồng Hỷ	IV	IV
9	Thị trấn Chợ Chu	H. Định Hóa	IV	IV
10	Đô thị Trung Hội	H. Định Hóa	V	V
11	Thị trấn Đình Cả	H. Võ Nhai	IV	IV
12	Đô thị La Hiên	H. Võ Nhai	V	IV
13	Đô thị Quang Sơn	H. Đồng Hỷ	V	IV
14	Thị xã Đại Từ	Tỉnh	IV	IV
15	Thị xã Phú Bình	Tỉnh	IV	IV

6. Danh mục các dự án ưu tiên (hạ tầng kỹ thuật khung, công trình đầu mối) kết nối các đô thị trên địa bàn tỉnh theo các giai đoạn và nguồn lực thực hiện:

Cơ bản giữ nguyên theo Quyết định số 4109/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên, ưu tiên các dự án kết cấu hạ tầng kết nối đô thị, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội khu vực phía Nam tỉnh Thái Nguyên.

Đối với danh mục dự án, nhu cầu vốn cụ thể của từng đô thị, UBND các huyện, thành phố, thị xã trong quá trình lập Đề án phân loại đô thị, xây dựng và phát triển thị xã, thị trấn, Chương trình phát triển đô thị của từng đô thị phải soát theo chương trình của tỉnh, chuẩn bị nguồn lực và nhu cầu thực tế để xác định cụ thể danh mục dự án phát triển đô thị.

7. Các giải pháp thực hiện Chương trình:

Cơ bản thực hiện theo Quyết định số 4109/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên, bổ sung thêm một số giải pháp thực hiện đối với những đô thị sau:

7.1. Đối với thị xã Phổ Yên:

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng thị xã Phổ Yên và hoàn thiện các tiêu chuẩn để thành lập phường với 09 xã của thị xã Phổ Yên để nâng cấp lên thành phố trực thuộc tỉnh vào năm 2025:

+ Tiếp tục xây dựng hệ thống hạ tầng khung toàn đô thị của thị xã theo quy hoạch làm tiền đề thúc đẩy các khu vực đô thị dự kiến phát triển.

+ Hoàn thành quy hoạch phân khu xây dựng trên toàn thị xã, đẩy mạnh lập các quy hoạch chi tiết khu vực 09 xã dự kiến thành lập phường; đầu tư xây dựng các xã hướng tới đạt chuẩn văn minh đô thị và xây dựng một số tuyến phố trực chính đạt tuyến phố văn minh đô thị.

+ Tiếp tục nâng cấp, chỉnh trang các khu dân cư hiện có; hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật tại các khu đô thị, dân cư trên địa bàn thị xã.

+ Bố trí kế hoạch và vốn để lập dự án đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội như giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao để bổ sung, hoàn thiện tiêu chuẩn cho các xã dự kiến thành lập phường.

+ Khảo sát thực trạng nhu cầu nhà ở và quỹ đất hiện có để thu hút các doanh nghiệp đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở thương mại, nhà ở xã hội trên địa bàn thị xã.

+ Tạo điều kiện để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển các loại hình thương mại, dịch vụ tại các khu vực trung tâm, các khu đô thị mới (*xây dựng chợ hoặc siêu thị*).

- Xây dựng Đề án thành lập thành phố Phố Yên.

- Tiếp tục xây dựng hoàn thiện các mặt còn thiếu theo tiêu chí đô thị loại III, từng bước hoàn thành các tiêu chí đô thị loại II trong giai đoạn 2021-2025, đáp ứng yêu cầu theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021.

7.2. Hình thành đô thị mới (đô thị loại V) đối với xã La Hiên, huyện Võ Nhai và xã Quang Sơn, huyện Đông Hỷ:

- Lập quy hoạch chung xây dựng đô thị.

- Lập đề án phân loại đô thị theo tiêu chí đô thị loại V để xác định các tiêu chuẩn còn thiếu.

- Xây dựng danh mục các công trình cần đầu tư để hoàn thiện các tiêu chuẩn của đô thị.

- Tập trung đầu tư các dự án trọng điểm để đạt các tiêu chuẩn tối thiểu cho đô thị loại V.

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội địa phương để hoàn thiện cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

7.3. Rà soát, bổ sung các giải pháp thực hiện xây dựng các thị trấn trung tâm các huyện Phú Bình, Đông Hỷ, Phú Lương, Võ Nhai, Định Hóa đạt tiêu chí đô thị loại IV:

Qua đánh giá theo tiêu chí đô thị loại IV, thị trấn trung tâm của các huyện có đặc điểm chung là: Quy mô dân số chưa đạt mức tối thiểu; cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội chưa đạt theo quy định; trình độ phát triển cơ sở hạ

tầng và kiến trúc cảnh quan còn thiếu.

Để đảm bảo nâng loại đô thị lên loại IV theo lộ trình và kế hoạch, ngoài các giải pháp thực hiện đã được duyệt thì các địa phương trên cần thực hiện sớm một số nội dung như sau:

- UBND các huyện tổ chức lập Đề án phân loại đô thị, xây dựng và phát triển các thị trấn trung tâm huyện đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2025. Nội dung gồm:

+ Đánh giá các tiêu chí đô thị trên cơ sở hiện trạng đô thị loại V hiện có theo tiêu chí đô thị loại IV theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13.

+ Xác định các nội dung liên quan đến tổ chức lập quy hoạch chung mở rộng đô thị để đảm bảo yêu cầu dân số theo quy định cho từng đô thị.

+ Đánh giá theo tiêu chí đô thị loại IV khu vực dự kiến mở rộng đô thị.

+ Xác định các tiêu chí đã đạt được, các tiêu chí còn thiếu, nhu cầu đầu tư, nhu cầu vốn để đầu tư hoàn thiện các tiêu chí cho cả khu vực đô thị hiện có và khu vực mở rộng.

+ Xây dựng lộ trình, kế hoạch, kinh phí đầu tư, phát triển mở rộng đô thị.

+ Xác định mốc thời gian dự kiến hoàn thành các tiêu chí đô thị loại IV, thực hiện lập Đề án công nhận đô thị loại IV cho các đô thị (*dự kiến trước năm 2025*).

- UBND các huyện tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch chung các đô thị (*dự kiến mở rộng nếu cần thiết*).

- Kêu gọi đầu tư, huy động các nguồn vốn, thực hiện đầu tư, xây dựng hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV theo quy định.

- Lập Đề án báo cáo Bộ Xây dựng công nhận đô thị loại IV khi cơ bản hoàn thành các tiêu chí.

7.4. Bổ sung giải pháp thực hiện nội dung thành lập thị xã đồng thời xây dựng huyện Phú Bình, huyện Đại Từ cơ bản đạt tiêu chí thị xã:

- UBND các huyện lập Đề án thành lập thị xã, đồng thời xây dựng huyện Phú Bình, huyện Đại Từ cơ bản đạt tiêu chí thị xã vào năm 2025. Đề án tập trung vào những nội dung sau:

- + Đánh giá tiềm năng, lợi thế, điều kiện để xây dựng, phát triển của huyện.
- + Xác định các nội dung liên quan đến tổ chức lập quy hoạch xây dựng vùng huyện, trong đó định hướng quy hoạch các tiêu chí đô thị loại IV cho toàn huyện, dự kiến khu vực nội thị, ngoại thị đảm bảo tỷ lệ 50% số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã.
- + Đánh giá cơ bản các tiêu chí đô thị trên cơ sở định hướng quy hoạch, khu vực nội thị, ngoại thị theo tiêu chí đô thị loại IV.
- + Xác định các tiêu chí đã đạt được, các tiêu chí còn thiếu, nhu cầu đầu tư, nhu cầu vốn để hoàn thiện các tiêu chí cho cả khu vực nội thị và ngoại thị.
- + Xây dựng lộ trình, kế hoạch, kinh phí thực hiện đầu tư, phát triển đô thị đạt các tiêu chí.
- + Xây dựng kế hoạch tổ chức lập quy hoạch chung xây dựng đô thị loại IV cho toàn huyện trên nền tảng của quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt và danh mục đô thị được bổ sung trong Chương trình phát triển, Kế hoạch phân loại đô thị quốc gia.
- + Xác định mốc thời gian dự kiến hoàn thành các tiêu chí đô thị loại IV, thực hiện lập Đề án công nhận đô thị loại IV cho 02 đô thị.
- + Xác định mốc thời gian dự kiến thực hiện thủ tục thành lập thị xã trên cơ sở các tiêu chí đô thị loại IV cơ bản đạt được.
- UBND các huyện tổ chức triển khai thực hiện Đề án được phê duyệt và lập quy hoạch xây dựng vùng huyện.
- Kêu gọi đầu tư, huy động các nguồn vốn, thực hiện đầu tư, xây dựng từng bước hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV theo quy định.
- Tổ chức lập quy hoạch chung xây dựng đô thị loại IV cho toàn huyện.
- Đầu tư hoàn thành cơ bản các tiêu chí đô thị loại IV (*dự kiến năm 2025*).
- Lập Đề án báo cáo Bộ Xây dựng công nhận đô thị loại IV.
- Lập Đề án thành lập thị xã Phú Bình, thị xã Đại Từ trình cấp có thẩm quyền thẩm định, công nhận.

8. Tổ chức thực hiện:

Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố, thị xã và UBND các

phường, xã, thị trấn phối hợp thực hiện Chương trình, giám sát các dự án đầu tư cụ thể trên địa bàn; thường xuyên đôn đốc việc thực hiện theo đúng lộ trình.

Phân công cụ thể: Thực hiện theo Quyết định số 4109/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1881/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn thành phố Thái Nguyên

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 319/TTr-STNMT ngày 10 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đối với 01 dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, với tổng diện tích sử dụng đất là 15,06 ha (*chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Giao UBND thành phố Thái Nguyên:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất (bổ sung) năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
3. Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC**Danh mục 01 dự án phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021
trên địa bàn thành phố Thái Nguyên***(Kèm theo Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
	TỔNG CỘNG		15,06	15,06					
1	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực các xóm: Nhân Hòa, Làng Mon, Đức Hòa, xã Thịnh Đức và tổ 6, tổ 12, phường Phú Xá	Xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	13,16	13,16					
		Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	1,9	1,9					

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1903/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn thành phố Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 319/TTr-STNMT ngày 10 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đối với 01 dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, với tổng diện tích sử dụng đất là 15,06 ha (*chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Giao UBND thành phố Thái Nguyên:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất (bổ sung) năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
3. Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC**Danh mục 01 dự án phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021
trên địa bàn thành phố Thái Nguyên***(Kèm theo Quyết định số 1903/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
	TỔNG CỘNG		15,06	15,06					
1	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực các xóm: Nhân Hòa, Làng Mon, Đức Hòa, xã Thịnh Đức và tổ 6, tổ 12, phường Phú Xá	Xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	13,16	13,16					
		Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	1,9	1,9					

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2222/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở kỳ 05 năm 2021-2025
và năm đầu kỳ (năm 2021) của tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 16 tháng 6 năm 2020;

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;*

*Căn cứ Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của
Chính phủ bổ sung điều chỉnh Nghị định 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm
2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;*

*Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của
Chính phủ về việc phát triển và quản lý nhà ở xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20
tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;*

*Căn cứ Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2011 của
Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở Quốc gia
đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;*

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2021 của

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2040;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1800/TTr-SXD ngày 21 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở kỳ 05 năm 2021-2025 và năm đầu kỳ (năm 2021) của tỉnh Thái Nguyên (có nội dung Kế hoạch ban hành kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Phát triển nhà ở kỳ 05 năm 2021-2025 và năm đầu kỳ (năm 2021) của tỉnh Thái Nguyên

*(Kèm theo Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Trên cơ sở Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2040 đã được phê duyệt, nhằm cụ thể hóa việc thực hiện các mục tiêu phát triển nhà ở của tỉnh. Xác định được tỷ lệ các loại nhà ở cần đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2021-2025 và năm 2021.

- Xác định vị trí, khu vực, quy mô các dự án phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 và năm 2021, từ đó xác định tỷ lệ, số lượng, diện tích sàn xây dựng các loại nhà ở cần phát triển và dự báo diện tích đất, nhu cầu vốn dành cho phát triển nhà ở năm 2021 và giai đoạn 2021-2025.

2. Yêu cầu

- Kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh phải đảm bảo phù hợp với Chương trình phát triển nhà ở của tỉnh đã được phê duyệt và phù hợp với nhu cầu thực tế về nhà ở của tỉnh; đảm bảo tuân thủ pháp luật về nhà ở, quy hoạch, kế hoạch do cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy định phạm pháp luật hiện hành.

- Các chỉ tiêu phát triển nhà ở trong Kế hoạch phải được xác định là một trong những chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương trong từng thời kỳ, giai đoạn.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025

1.1. Định hướng khu vực phát triển cụ thể

a) Khu vực phía Nam và đường vành đai V (thành phố Thái Nguyên - thành phố Sông Công - thị xã Phổ Yên - huyện Phú Bình) - vùng đô thị hóa, công nghiệp và dịch vụ

- Phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp quy hoạch chung xây dựng thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên theo hướng đô thị thông minh, phát triển nhà ở theo hướng văn minh hiện đại, có bản sắc, tiết kiệm năng lượng, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển đa dạng các loại hình nhà ở, đẩy mạnh phát triển loại hình nhà ở chung cư theo hướng tăng tỷ lệ nhà ở chung cư trong tổng số nhà ở mới phát triển hàng năm (đặc biệt đối với thành phố Thái Nguyên); hạn chế việc phân lô bán nền tại các dự án.

- Khuyến khích phát triển nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp, công nhân Khu công nghiệp theo mô hình tập trung.

- Phát triển các khu đô thị, dự án nhà ở bám dọc theo tuyến đường giao thông quan trọng sẽ hình thành trong giai đoạn 2021 - 2030.

- Nâng cấp cải tạo các khu nhà ở hiện có kết hợp với chỉnh trang đô thị.

b) Khu vực phía Tây Bắc (huyện Phú Lương - huyện Định Hóa - huyện Đại Từ) - vùng công nghiệp (chế biến chè, khai khoáng...), dịch vụ du lịch và nông nghiệp

- Quy hoạch, định hướng phát triển nhà ở tại khu vực đô thị theo mô hình khu dân cư đô thị tập trung, tránh tình trạng nhà ở và không gian đô thị chỉ phát triển bám dọc theo các trục giao thông đặc biệt là tỉnh lộ, huyện lộ.

- Phát triển nhà ở theo hướng giữ mật độ xây dựng thấp, tạo môi trường và cảnh quan trong khu vực.

- Phát triển nhà ở thương mại, nghỉ dưỡng gắn với phát triển du lịch sinh thái khu vực An toàn khu Việt Bắc - ATK, khu di tích Đền Đuổm, hướng tới xu hướng kiến trúc xanh, sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường.

- Phát triển nhà ở khu vực nông thôn gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới; phát triển theo mô hình nhà ở sinh thái, gắn liền với sản xuất nông nghiệp.

c) Khu vực phía Đông Bắc (huyện Võ Nhai - huyện Đông Hy) - vùng nông, lâm nghiệp và công nghiệp khai khoáng.

- Quy hoạch, định hướng phát triển nhà ở khu vực đô thị theo mô hình khu đô thị tập trung, tránh tình trạng nhà ở và không gian đô thị chỉ phát triển bám dọc theo các trục giao thông đặc biệt là tỉnh lộ, huyện lộ.

- Phát triển nhà ở theo hướng giữ mật độ xây dựng thấp, tạo môi trường và cảnh quan trong khu vực.

- Quy hoạch, phát triển nhà ở xã hội cho đối tượng công nhân, người lao động làm việc tại các mỏ khai thác, chế biến khoáng sản, người lao động làm việc trên địa bàn trong giai đoạn tới.

- Phát triển nhà ở khu vực nông thôn gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới; phát triển theo mô hình nhà ở sinh thái, gắn liền với sản xuất nông, lâm nghiệp.

1.2. Kế hoạch thực hiện phát triển nhà ở giai đoạn 2021 - 2025

a) Về diện tích nhà ở giai đoạn 2021-2025:

- Đến năm 2025 diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt 29,5m² sàn/người; khu vực đô thị là 35m² sàn/người, khu vực nông thôn là 25,8m² sàn/người.

- Tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm là 6.562.256m², tương ứng với tổng số căn hộ hoàn thành là 51.495 căn, trong đó:

+ Nhà ở thương mại, khu đô thị: Diện tích sàn là 2.279.059m² (chiếm tỷ lệ 37,7 %), với số căn hộ là 15.194 căn (từ dự án đang thực hiện là 1.807.144m², với số căn là 12.048 căn; từ dự án phát triển mới là 471.915m², với số căn là 3.146 căn).

+ Nhà ở xã hội: Diện tích sàn là 121.900m² (chiếm tỷ lệ 1,9%), với số căn hộ là 1.741 căn (từ dự án đang thực hiện là 46.400m², với số căn là 663 căn; từ dự án phát triển mới là 75.500m², với số căn là 1.078 căn).

+ Nhà ở tái định cư: Diện tích sàn là 976.881m² (chiếm tỷ lệ 14,9%), với số căn hộ là 8.141 căn (từ dự án đang thực hiện là 806.881m², với số căn là 6.724 căn; từ dự án phát triển mới là 170.000m², với số căn là 1.417 căn).

+ Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng: Diện tích sàn là 3.184.416m² (chiếm tỷ lệ 48,5%), với số căn hộ là 26.419 căn.

b) Nguồn vốn để phát triển nhà ở cho giai đoạn 2021-2025:

Tổng nhu cầu vốn dự kiến là 46.717 tỷ đồng, trong đó:

STT	Các loại nhà ở	Quy mô (m ² sàn)	Suất vốn đầu tư (triệu đồng)	Cơ cấu nguồn vốn giai đoạn 2021 -2025 (tỷ đồng)				
				Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Doanh nghiệp	Người dân	Tổng
I	Nhà ở thương mại	2.279.059	8,37	0	0	19.076	0	19.076
II	Nhà ở xã hội	121.900	8,90	0	0	1.085	0	1.085
III	Nhà ở tái định cư	976.881	7,3	0	0		7.131	7.131
IV	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	3.184.416	6,1	0	0	0	19.425	19.425
Tổng cộng		6.562.256		0	0	20.161	26.556	46.717

c) Nhu cầu về diện tích đất:

Tổng nhu cầu diện tích đất để phát triển nhà ở là 7.426,2ha, gồm:

- Quỹ đất dành cho phát triển nhà ở thương mại là 6.266,2ha, trong đó:

+ Dự án đang xây dựng là 1.593,4ha;

+ Dự án phát triển mới là 4.672,8ha.

- Quỹ đất dành cho phát triển nhà ở xã hội là 380,3ha, trong đó:

+ Dự án đang xây dựng là 28,4ha;

+ Dự án phát triển mới là 351,9ha.

- Quỹ đất dành cho phát triển nhà ở tái định cư là 779,7ha, trong đó:

+ Dự án đang xây dựng là 213,4ha;

+ Dự án phát triển mới là 566,3ha.

2. Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2021

2.1. Vị trí, khu vực, số lượng dự án phát triển nhà ở năm 2021

Vị trí, khu vực dự kiến thực hiện dự án phát triển nhà ở thực hiện năm 2021 theo Phụ lục số 01, 02, 03 kèm theo.

2.2. Kế hoạch thực hiện phát triển nhà ở năm 2021

a) Về diện tích nhà ở:

- Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt 26,6m² sàn/người; khu vực đô thị là 33m² sàn/người, khu vực nông thôn là 23,2m² sàn/người.

- Tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm là 1.012.840m², tương ứng với tổng số căn hộ hoàn thành là 7.966 căn, trong đó:

+ Nhà ở thương mại, khu đô thị: Diện tích sàn là 270.486m² (chiếm tỷ lệ 26,7%), với số căn hộ là 1.803 căn (từ dự án đang thực hiện).

+ Nhà ở tái định cư: Diện tích sàn là 105.471m² (chiếm tỷ lệ 10,4%), với số căn hộ là 880 căn (từ dự án đang thực hiện).

+ Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng: Diện tích sàn là 636.883m² (chiếm tỷ lệ 62,9%), với số căn hộ là 5.283 căn.

b) Nguồn vốn để phát triển nhà ở năm 2021:

Tổng nhu cầu vốn dự kiến là 6.919 tỷ đồng, trong đó:

STT	Các loại nhà ở	Quy mô (m ² sàn)	Suất vốn đầu tư (triệu đồng)	Cơ cấu nguồn vốn giai đoạn 2021 -2025 (tỷ đồng)				
				Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Doanh nghiệp	Người dân	Tổng
I	Nhà ở thương mại	270.486	8,37	0	0	2.264	0	2.264
II	Nhà ở xã hội	0	8,90	0	0	0	0	0
III	Nhà ở TĐC	105.471	7,3	0	0	0	770	770
IV	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	636.883	6,1	0	0	0	3.885	3.885
Tổng cộng		1.012.840		0	0	2.264	4.655	6.919

c) Nhu cầu về diện tích đất:

Tổng nhu cầu diện tích đất dự kiến để thực hiện các dự án phát triển nhà ở là 6.130,54 ha, gồm:

- Quỹ đất dành cho phát triển nhà ở thương mại là 5.572,83ha, trong đó:

- + Dự án đang xây dựng là 1.593,4ha;
- + Dự án phát triển mới là 3.979,43ha.
- Quỹ đất dành cho phát triển nhà ở xã hội là 32,6ha, trong đó:
 - + Dự án đang xây dựng là 28,4ha;
 - + Dự án phát triển mới là 4,2ha.
- Quỹ đất dành cho phát triển nhà ở tái định cư là 525,11ha, trong đó:
 - + Dự án đang xây dựng là 213,4ha;
 - + Dự án phát triển mới là 311,71ha.

(Có biểu phân bổ kế hoạch phát triển nhà ở của từng địa phương theo tổng diện tích sàn và số lượng căn hộ theo từng năm tại Phụ lục số 04 kèm theo).

3. Giải pháp thực hiện kế hoạch

3.1. Giải pháp chung

- Tạo điều kiện, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở thương mại để bán, cho thuê, cho thuê mua theo cơ chế thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu của các đối tượng có khả năng chi trả, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của mỗi khu vực và từng thời kỳ của tỉnh.

- Triển khai các cơ chế, chính sách, thực hiện lồng ghép các chương trình mục tiêu của Trung ương và của tỉnh để hỗ trợ phát triển nhà ở xã hội nhằm giải quyết chỗ ở cho các nhóm đối tượng chính sách xã hội có khó khăn về nhà ở nhưng không đủ khả năng thanh toán theo cơ chế thị trường trên địa bàn. Trong đó, tập trung rà soát số lượng các đối tượng cần hỗ trợ về nhà ở để chủ động bố trí đủ quỹ đất, kế hoạch vốn ngân sách cho đầu tư xây dựng nhà ở xã hội.

- Đưa chỉ tiêu phát triển nhà ở, đặc biệt là chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội vào chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh để các cấp, các ngành chỉ đạo điều hành đảm bảo phù hợp với từng giai đoạn và điều kiện thực tế của địa phương.

- Tiếp tục thực hiện việc cải cách thủ tục hành chính, kiện toàn bộ máy, nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực nhà ở; tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng nhà ở theo quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3.2. Giải pháp về đất ở

- Dành quỹ đất cho việc phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch phân khu đã được phê duyệt, trong đó đặc biệt quan tâm tới quỹ đất, quỹ nhà ở để bố trí tái định cư và chủ động trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị và các công trình, dự án trọng điểm khác trên địa bàn.

- Thực hiện rà soát, sắp xếp, bố trí lại quỹ nhà, đất không phù hợp quy hoạch để chuyển đổi mục đích sử dụng. Đối với một số địa phương có nhu cầu nhà ở tăng mạnh (thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên), nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, tăng diện tích đất ở tại các địa phương này để phù hợp với nhu cầu xây dựng nhà ở trong các khu, các điểm dân cư và khu đô thị đã được phê duyệt, phù hợp với quy hoạch phát triển của từng địa phương.

- Xây dựng, rà soát quy hoạch sử dụng đất, trong đó chú trọng dành quỹ đất 20% trong các dự án nhà ở, khu đô thị thuộc các khu vực đô thị từ loại III trở lên, hoặc các khu vực tập trung nhiều khu công nghiệp để phát triển nhà ở xã hội dành cho đối tượng người có thu nhập thấp, công nhân lao động tại các khu công nghiệp trên địa bàn. Xác định rõ vị trí và ưu tiên sử dụng quỹ đất sạch do địa phương đang quản lý để thực hiện các dự án nhà ở xã hội bằng nguồn vốn ngân sách.

- Tập trung khai thác có hiệu quả nguồn lực về đất đai để huy động các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở; tận dụng lợi thế về điều kiện tự nhiên, địa hình để quy hoạch phát triển nhà ở, khu dân cư, khu đô thị mới với các loại hình nhà ở phù hợp. Kết hợp đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông với khai thác tiềm năng đất đai, đấu giá quyền sử dụng đất tại những vị trí thuận lợi, vừa tăng được nguồn thu ngân sách cho Nhà nước, vừa đầu tư xây dựng được hệ thống hạ tầng giao thông kết nối tại khu vực.

- Quy định cụ thể những khu vực đô thị, khu vực nông thôn được thực hiện chuyển quyền sử dụng đất đã được đầu tư hạ tầng cho người dân tự xây dựng

nhà ở theo quy hoạch chi tiết của dự án đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư phát triển đô thị và Luật Đất đai.

3.3. Giải pháp về vốn và tài chính để phát triển nhà ở

- Đa dạng hóa các nguồn vốn để đầu tư phát triển nhà ở, các khu đô thị.

- Tiếp tục thực hiện đa dạng hóa các phương thức đầu tư xây dựng nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, chủ yếu sử dụng vốn ngoài ngân sách; ưu tiên sử dụng vốn ngân sách để đầu tư xây dựng các công trình nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước để cho thuê.

- Ủy thác nguồn vốn từ ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện cho Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để ưu tiên cho đối tượng là cán bộ công chức, viên chức, công nhân có nhu cầu về nhà ở xã hội vay để mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội.

- Nghiên cứu thí điểm các cơ chế cho phép các dự án nhà ở thương mại giá thấp và nhà ở cho thuê được đóng tiền sử dụng đất theo từng năm để giảm áp lực tài chính cho chủ đầu tư.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế sử dụng vốn chủ sở hữu, vốn vay ngân hàng và nguồn vốn huy động hợp pháp để đầu tư xây dựng nhà ở, các khu đô thị mới, đặc biệt là nhà ở xã hội.

- Nghiên cứu thí điểm cơ chế quy định doanh nghiệp có sử dụng lao động trong các khu công nghiệp phải đóng góp lợi tức để tạo lập quỹ đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân.

- Xem xét, mở rộng chính sách hỗ trợ cho vay vốn đối với các hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhà trọ cho công nhân, người lao động, sinh viên thuê trên địa bàn.

- Lồng ghép vào trong các chương trình mục tiêu hỗ trợ nhà ở của Trung ương để xây dựng, cải tạo nhà ở cho các đối tượng có khó khăn về nhà ở, nhằm tập trung nguồn lực, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của các chương trình mục tiêu.

3.4. Giải pháp phát triển nhà ở cho các đối tượng xã hội

a) Đối với công nhân lao động tại các khu công nghiệp, đối tượng người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị

- Quy hoạch tạo quỹ đất xây dựng nhà ở cho công nhân khu công nghiệp

tập trung, người có thu nhập thấp tại đô thị, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình công cộng. Ưu tiên dành quỹ đất để đầu tư xây dựng nhà ở cho đối tượng người có thu nhập thấp; khuyến khích phát triển loại hình nhà ở nhà ở xã hội, nhà ở thương mại giá thấp và nhà ở cho thuê đáp ứng nhu cầu cho đối tượng công nhân, thu nhập thấp trên địa bàn; khuyến khích, hỗ trợ các chủ đầu tư xây dựng nhà ở cho người thu nhập thấp tại khu vực đô thị, công nhân lao động tại các khu công nghiệp.

- Xây dựng Đề án phát triển nhà ở xã hội của tỉnh theo từng giai đoạn để từ đó đặt ra mục tiêu, định hướng và thu hút đầu tư phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh, từng bước giải quyết nhu cầu về nhà ở cho người thu nhập thấp khu vực đô thị và công nhân, người lao động tại các khu công nghiệp tập trung được mua, thuê mua, thuê nhà ở.

b) Đối với đối tượng người có công cách mạng

Thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng theo các cơ chế, chính sách mà Trung ương ban hành; có chính sách hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng trên địa bàn bằng nguồn vốn ngân sách của tỉnh. Phân đấu trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện hỗ trợ nhà ở cho 2.913 hộ gia đình người có công với cách mạng.

c) Đối với đối tượng là người nghèo khu vực nông thôn

Thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo khu vực nông thôn theo các Chương trình mục tiêu quốc gia của Chính phủ; kết hợp linh hoạt giữa các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đã ban hành và sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp, cá nhân thông qua các hình thức như hỗ trợ kinh phí, vật liệu, nhân công trong xây dựng nhà ở hoặc tặng nhà ở đại đoàn kết.

d) Đối với các hộ nghèo đô thị gặp khó khăn về nhà ở thì việc hỗ trợ nhà ở giải quyết theo hướng

Đối với các trường hợp đã có nhà ở, nhưng là nhà tạm, hư hỏng, dột nát thì Nhà nước, các tổ chức kinh tế - xã hội, công đoàn, cộng đồng hỗ trợ một phần kinh phí, kết hợp cho vay ưu đãi để các hộ tự cải tạo, sửa chữa nhà ở; đối với các hộ nghèo đặc biệt khó khăn thì thực hiện theo nguyên tắc Nhà nước,

cộng đồng, các tổ chức kinh tế - xã hội xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương để giúp họ có chỗ ở phù hợp.

e) Các nhóm đối tượng còn lại theo Điều 49 Luật Nhà ở

Tiếp tục thực hiện đa dạng hóa các phương thức đầu tư xây dựng nhà ở xã hội cho những đối tượng thuộc diện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định, chủ yếu sử dụng vốn ngoài ngân sách; ưu tiên sử dụng vốn ngân sách để đầu tư xây dựng các nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước để cho thuê.

3.5. Các nhóm giải pháp khác

a) Hoàn thiện thể chế, chính sách và nâng cao năng lực tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về nhà ở

- Tiếp tục rà soát, tham gia sửa đổi, hoàn thiện, đồng bộ hệ thống pháp luật về nhà ở, đầu tư, đất đai..., nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và quản lý thực hiện quy hoạch các cấp. Đề xuất ban hành các cơ chế chính sách ưu đãi riêng của tỉnh nhằm thu hút đầu tư, huy động các nguồn lực tham gia phát triển nhà ở, phát triển đô thị.

- Tập trung củng cố, tăng cường năng lực quản lý của phòng chức năng quản lý nhà ở thuộc Sở Xây dựng và các địa phương nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh; tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, chuyên môn nghiệp vụ về quản lý nhà ở cho cán bộ, công chức làm việc trong lĩnh vực nhà ở các cấp và các chủ thể tham gia thị trường bất động sản.

b) Cải cách thủ tục hành chính và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra giám sát trong xây dựng và thực thi pháp luật về nhà

- Giảm thiểu thời gian thực hiện các thủ tục hành chính để khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển nhà ở; nghiên cứu cắt giảm các thủ tục, thời gian thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai, đầu tư, xây dựng, bất động sản,... đáp ứng yêu cầu cách mạng công nghệ 4.0.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát công tác phát triển nhà ở, đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật về nhà ở, xây dựng; kiểm tra, giám sát việc công khai thông tin quy hoạch và dự án phát triển nhà ở theo đúng quy định

của pháp luật

c) Tuyên truyền, vận động

Tăng cường tuyên truyền, vận động các tầng lớp dân cư thay đổi phương thức, tập quán từ sở hữu chuyên sang hình thức thuê nhà, từ hình thức ở nhà riêng lẻ chuyên sang căn hộ chung cư để phù hợp với điều kiện thu nhập của hộ gia đình, cá nhân và tiếp cận với cuộc sống đô thị. Phát huy sức mạnh cộng đồng trong phát triển nhà ở đặc biệt là hỗ trợ các đối tượng chính sách xã hội, các hộ thu nhập thấp khu vực đô thị, nông thôn cải thiện chỗ ở; các hộ gia đình khu vực nông thôn tham gia hỗ trợ, giúp đỡ nhau trong việc cải tạo, xây dựng nhà ở.

d) Giải pháp về quy hoạch

Xác định địa bàn các khu vực đặc thù, khu vực có yêu cầu ưu tiên quản lý; quy định đối với những khu vực chưa có quy hoạch, thiết kế đô thị được duyệt; quy định về quản lý cảnh quan, kiến trúc đô thị cho khu vực mới phát triển, các khu vực bảo tồn để cải tạo, nâng cấp và chỉnh trang đô thị.

e) Về kiến trúc nhà ở

Ban hành các thiết kế mẫu nhà ở phù hợp với tập quán sinh hoạt, điều kiện sản xuất và truyền thống văn hóa của các vùng, miền; có khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu để người dân tham khảo, áp dụng trong xây dựng nhà ở. Khi thực hiện xây dựng các khu nhà ở, ưu tiên đầu tư hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; công trình công cộng nhiều không gian thoáng mát, môi trường sống trong lành; thiết kế căn hộ phù hợp; đảm bảo công năng sử dụng, cũng như việc lắp đặt thiết bị bên trong căn hộ.

f) Về khoa học công nghệ

Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực quản lý, quy hoạch, đầu tư xây dựng, phát triển nhà ở; công khai hệ thống thông tin nhà ở và thị trường bất động sản, minh bạch các dự án nhà ở trên phương tiện thông tin đại chúng để tất cả các đối tượng có nhu cầu nắm bắt thông tin.

4. Tổ chức thực hiện

4.1. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

a) Sở Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố, thị xã triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở; hướng dẫn, đôn đốc và giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện theo thẩm quyền và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đối với trường hợp vượt thẩm quyền; thường xuyên kiểm tra, rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội thực tế của tỉnh;

- Phối hợp tham mưu đề xuất UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án phát triển nhà ở, khu đô thị theo quy định của pháp luật về nhà ở; tổ chức lựa chọn nhà đầu tư dự án nhà ở xã hội theo quy định;

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội lập kế hoạch hằng năm việc hỗ trợ về nhà ở cho các đối tượng chính sách, người có công với cách mạng và hộ nghèo theo quy định;

- Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu xây dựng đề án hỗ trợ về nhà ở đối với người có công với cách mạng, người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc UBND các huyện, thành phố, thị xã và chủ đầu tư báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình triển khai thực hiện các dự án dự kiến hoàn thành và các dự án đã được quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố, thị xã xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở hằng năm trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

b) Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu việc bố trí kinh phí xây dựng Kế hoạch phát triển nhà ở hằng năm;

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh về việc thu, sử dụng hiệu quả nguồn thu từ việc các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị có quy mô dưới 5ha thực hiện nghĩa vụ tài chính bằng hình thức nộp tiền tương đương với giá trị quỹ đất 20% dành cho phát triển nhà ở xã hội;

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng khung giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội trình UBND tỉnh quyết định.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng, bổ sung, cập nhật các chỉ tiêu trong kế hoạch phát triển nhà ở và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của địa phương.

- Phối hợp với các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện tham mưu, lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện Kế hoạch.

- Báo cáo, cung cấp thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định tại Nghị định số 117/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ.

d) Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng cân đối quỹ đất phát triển nhà ở và quỹ đất xây dựng nhà ở xã hội phù hợp với kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh được phê duyệt.

- Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, rà soát quỹ đất đã giao cho các chủ đầu tư để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất đối với các dự án chậm triển khai hoặc không thực hiện để giao cho các chủ đầu tư khác thực hiện đáp ứng yêu cầu tiến độ.

- Báo cáo, cung cấp thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định tại Nghị định số 117/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ.

đ) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các cơ quan, địa phương liên quan rà soát nhu cầu nhà ở của các hộ chính sách, người có công với cách mạng, hộ nghèo cần hỗ trợ nhà ở trong quá trình triển khai thực hiện.

e) Sở Giao thông Vận tải

Phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc phát triển mạng lưới giao thông nhằm thúc đẩy phát triển các dự án nhà ở.

f) Ngân hàng Chính sách xã hội

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để quản lý nguồn vốn và quản lý việc sử dụng nguồn vốn phát triển nhà ở xã hội cho các các hộ chính sách, người có công với cách mạng, hộ nghèo.

- Thực hiện huy động tiền gửi tiết kiệm của hộ gia đình, cá nhân trong nước để cho các đối tượng xã hội có nhu cầu mua, thuê mua nhà ở xã hội vay với lãi suất ưu đãi và thời hạn vay dài hạn.

g) Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

Phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan đánh giá, xác định nhu cầu về nhà ở của công nhân, người lao động làm việc tại các khu công nghiệp để có cơ sở lập và triển khai các dự án phát triển nhà ở dành cho công nhân khu công nghiệp.

h) Cục Thuế tỉnh

Phối hợp với Sở xây dựng trong việc cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trong phạm vi quyền hạn được giao.

i) Các Sở, Ban, ngành khác có liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp, cung cấp thông tin, dữ liệu liên quan cho các đơn vị được giao chủ trì trong quá trình triển khai thực hiện.

4.2. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

- Tổ chức, chỉ đạo triển khai kế hoạch phát triển nhà ở và thực hiện quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn quản lý. Tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn và gửi Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo định kỳ hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

- Rà soát và lựa chọn quỹ đất phù hợp với các quy hoạch liên quan để giới thiệu địa điểm thực hiện các dự án phát triển nhà ở, gửi về Sở Xây dựng tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh.

- Tổ chức cấp phép xây dựng nhà ở tại khu vực đô thị theo phân cấp, đồng thời thực hiện và phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện kiểm tra, giám sát việc xây dựng nhà ở sau cấp phép, xử lý các trường hợp xây dựng nhà ở trái phép, không phép theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

- Thực hiện quản lý xây dựng nhà ở tại khu vực nông thôn theo quy định của pháp luật hiện hành; tổng hợp số liệu về tình hình xây dựng nhà ở khu vực nông thôn do UBND cấp xã báo cáo.

4.3. Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án nhà ở

- Triển khai thực hiện các dự án phát triển nhà ở theo đúng nội dung và tiến độ đã được phê duyệt.

- Xây dựng kế hoạch và lộ trình thực hiện đối với khu đất đầu tư; khẩn trương triển khai các thủ tục đầu tư xây dựng theo đúng quy định; cân đối nguồn vốn để xây dựng cụ thể lộ trình, tiến độ thực hiện để đảm bảo tuân thủ các quy định về lập dự án đầu tư theo quy định.

- Thực hiện báo cáo tiến độ dự án theo định kỳ hoặc đột xuất làm căn cứ đánh giá kết quả triển khai kế hoạch phát triển nhà ở.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản và pháp luật có liên quan./.

Phụ lục 01**KHU VỰC, VỊ TRÍ DỰ KIẾN THỰC HIỆN DỰ ÁN NHÀ Ở, KHU ĐÔ THỊ
NĂM 2021**

STT	Nội dung	Diện tích (ha)	Ghi chú
TOÀN TỈNH		3.979,43	
I	TP Thái Nguyên	849,00	
1	Khu vực trung tâm (gồm các phường: Trưng Vương, Túc Duyên, Phan Đình Phùng, Hoàng Văn Thụ, Gia Sàng, Quang Trung, Đồng Quang, Tân Thịnh)	87	
2	Khu vực phía Đông (gồm các phường, xã: Đồng Bầm, Chùa Hang, Cao Ngạn, Linh Sơn, Huống Thượng)	85	
3	Khu vực phía Bắc (gồm các phường, xã: Quang Vinh, Quan Triều, Tân Long, Phúc Hà, Sơn Cẩm)	82	
4	Khu vực phía Tây (gồm các phường, xã: Thịnh Đán, Quyết Thắng, Phúc Xuân, Phúc Trìu, Tân Cương, Thịnh Đức)	521	
5	Khu vực phía Nam (gồm các phường, xã: Tân Lập, Tích Lương, Phú Xá, Trung Thành, Tân Thành, Cam Giá, Hương Sơn, Đồng Liên)	74	
II	Thành phố Sông Công	1.203,46	
1	Phường Cải Đan	44,14	
2	Phường Phố Cò	47,32	
3	Phường Thắng Lợi	88,97	
4	Phường Lương Sơn	87,84	
5	Phường Châu Sơn	566,88	
6	Phường Bách Quang	115,16	
7	Phường Mỏ Chè	4,88	
8	Xã Tân Quang	170,80	
9	Xã Bá Xuyên	77,47	
III	Thị xã Phổ Yên	500,94	
1	Phường Đồng Tiến	34,00	

STT	Nội dung	Diện tích (ha)	Ghi chú
2	Xã Tân Hương	38,90	
3	Phường Ba Hàng	49,82	
4	Xã Hồng Tiến	34,24	
5	Xã Tiên Phong	9,98	
6	Phường Bãi Bông	5,00	
7	Xã Đông Cao	34,80	
8	Xã Thành Công	123,00	
9	Xã Nam Tiến	168,20	
10	Xã Đắc Sơn	3,00	
IV	Huyện Đại Từ	426,27	
1	Thị trấn Hùng Sơn	138,69	
2	Xã Ký Phú	13,36	
3	Xã Tiên Hội	65,51	
4	Xã Phú Cường	4,45	
5	Xã Tân Thái	88,27	
6	Xã Hoàng Nông	3,86	
7	Xã Khôi Kỳ	9,92	
8	Xã Văn Yên	9,92	
9	Xã Bình Thuận	15,29	
10	Thị trấn Quân Chu	5,60	
11	Xã Quân Chu	3,60	
12	Xã Mỹ Yên	5,65	
13	Xã Minh Tiến	5,39	
14	Xã Yên Lãng	56,76	

STT	Nội dung	Diện tích (ha)	Ghi chú
V	Huyện Định Hóa	30,96	
1	Thị trấn Chợ Chu	30,96	
VI	Huyện Phú Bình	631,90	
1	Thị trấn Hương Sơn	175,40	
2	Xã Diềm Thụy	87,60	
3	Xã Kha Sơn	65,60	
4	Xã Nga My	159,70	
5	Xã Thượng Đình	34,10	
6	Xã Hà Châu	13,00	
7	Xã Nhã Lộng	9,00	
8	Xã Xuân Phương	8,80	
9	Xã Úc Kỳ	26,20	
10	Xã Tân Kim	9,00	
11	Xã Tân Thành	5,50	
12	Xã Lương Phú	9,00	
13	Xã Tân Đức	14,00	
14	Xã Bàn Đạt	5,00	
15	Xã Tân Khánh	10,00	
VII	Huyện Phú Lương	126,29	
1	Thị trấn Đu	37,26	
2	Xã Tức Tranh	34,51	
3	Xã Động Đạt	18,50	
4	Xã Yên Đổ	0,40	
5	Xã Phấn Mễ	1,00	

STT	Nội dung	Diện tích (ha)	Ghi chú
6	Xã Yên Lạc	18,50	
7	Xã Ôn Lương	6,77	
8	Xã Phán Mễ	9,35	
VIII	Huyện Đồng Hỷ	170,00	
1	Xã Hoá Thượng	130,00	
2	Xã Minh Lập	40,00	
IX	Huyện Võ Nhai	40,61	
1	Thị trấn Đình Cả	25,27	
2	xã La Hiên	3,90	
3	xã Cúc Đường	9,12	
4	xã Phương Giao	2,32	

Phụ lục 02
KHU VỰC, VỊ TRÍ DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI
NGOÀI QUỸ ĐẤT 20% CỦA CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI
THỰC HIỆN NĂM 2021

STT	Địa điểm, Khu vực dự kiến phát triển dự án	Diện tích đất (ha)	Ghi chú
I	Huyện Phú Bình	4,2	
1	Khu Nhà ở xã hội Diềm Thụy	4,2	

Phụ lục 03
KHU VỰC, VỊ TRÍ DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN CÁC DỰ ÁN
TÁI ĐỊNH CƯ THỰC HIỆN NĂM 2021

STT	Vị trí dự án, hoặc tên dự án	Diện tích (ha)	Ghi chú
	TOÀN TỈNH	311,71	
I	TP Thái Nguyên	55,00	
1	Khu vực trung tâm (gồm các phường: Trưng Vương, Túc Duyên, Phan Đình Phùng, Hoàng Văn Thụ, Gia Sàng, Quang Trung, Đồng Quang, Tân Thịnh)	5,00	
2	Khu vực phía Đông (gồm các phường, xã: Đồng Bầm, Chùa Hang, Cao Ngạn, Linh Sơn, Huống Thượng)	20,00	
3	Khu vực phía Bắc (gồm các phường, xã: Quang Vinh, Quan Triều, Tân Long, Phúc Hà, Sơn Cầm)	5,00	
4	Khu vực phía Tây (gồm các phường, xã: Thịnh Đán, Quyết Thắng, Phúc Xuân, Phúc Triu, Tân Cương, Thịnh Đức)	20,00	
5	Khu vực phía Nam (gồm các phường, xã: Tân Lập, Tích Lương, Phú Xá, Trung Thành, Tân Thành, Cam Giá, Hương Sơn, Đồng Liên)	5,00	
II	Thị xã Phổ Yên	101,81	
1	Xã Hồng Tiến	31,50	
2	Xã Nam Tiến	36,00	
3	Xã Đông Cao	15,00	
4	Xã Tân Phú	19,31	
III	Huyện Phú Bình	32,20	
1	Xã Thượng Đình	20,00	
2	Xã Nga My	6,00	
3	Xã Diêm Thụy	6,20	
IV	Thành phố Sông Công	95,66	
1	Phường Lương Sơn	11,70	
2	Phường Bách Quang	2,20	
3	Xã Bá Xuyên	55,76	
4	Xã Tân Quang	26,00	
V	Huyện Đại Từ	27,04	

STT	Vị trí dự án, hoặc tên dự án	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Xã Quân Chu	1,50	
2	Xã Tiên Hội	1,74	
3	Xã Phú Lạc	10,00	
4	Xã Tân Thái	3,00	
5	Xã Ký Phú	0,50	
6	Xã Khôi Kỳ	0,50	
7	TT Quân Chu	1,00	
8	Xã Quân Chu	1,20	
9	Xã Phú Cường	0,50	
10	Xã Mỹ Yên	1,50	
11	Xã Yên Lãng	2,00	
12	TT Hùng Sơn	1,50	
13	Xã Bình Thuận	0,50	
14	Xã Văn Yên	0,80	
15	Xã Phú Thịnh	0,80	

Phụ lục 04
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH SÀN HOÀN THÀNH VÀ SỐ CĂN HỘ HOÀN THÀNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
THEO TỪNG NĂM (2021- 2025)

STT	Loại nhà ở	Giai đoạn 2021-2025		Diện tích sàn hoàn thành					Số căn hộ hoàn thành				
		Diện tích	Số căn	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
I	Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	2.279.059	15.194	270.486	441.879	537.076	467.549	562.069	1.803	2.945	3.580	3.119	3.747
<i>1</i>	<i>Hoàn thành từ dự án đang xây dựng</i>	<i>1.807.144</i>	<i>12.048</i>	<i>270.486</i>	<i>441.879</i>	<i>395.501</i>	<i>302.379</i>	<i>396.899</i>	<i>1.803</i>	<i>2.945</i>	<i>2.636</i>	<i>2.018</i>	<i>2.646</i>
1.1	Thành phố Thái Nguyên	767.631	5.118	230.289	322.405	214.937			1.535	2.150	1.433		
1.2	Thành phố Sông Công	461.464	3.077		67.829	127.619	133.008	133.008		452	851	887	887
1.3	Thị xã Phổ Yên	358.860	2.391		7.600	8.900	123.920	218.440		51	59	826	1.455
1.4	Huyện Đại Từ	145.500	970	28.300	29.300	29.300	29.300	29.300	189	195	195	196	195
1.5	Huyện Định Hóa	2.812	20				1.406	1.406				10	10
1.6	Huyện Đồng Hỷ	6.192	41		1.548	1.548	1.548	1.548		10	10	11	10
1.7	Huyện Phú Bình	49.345	329	8.829	10.129	10.129	10.129	10.129	59	67	68	67	68
1.8	Huyện Phú Lương	10.795	72	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	14	14	14	15	15
1.9	Huyện Võ Nhai	4.545	30	909	909	909	909	909	6	6	6	6	6

STT	Loại nhà ở	Giai đoạn 2021-2025		Diện tích sàn hoàn thành					Số căn hộ hoàn thành				
		Diện tích	Số căn	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
2	Hoàn thành từ dự án phát triển mới	471.915	3.146	0	0	141.575	165.170	165.170	0	0	944	1.101	1.101
2.1	Thành phố Thái Nguyên	110.126	734	0	0	33.038	38.544	38.544			220	257	257
2.2	Thành phố Sông Công	84.472	563			25.342	29.565	29.565			169	197	197
2.3	Thị xã Phổ Yên	137.460	917			41.238	48.111	48.111			275	321	321
2.4	Huyện Đại Từ	36.003	240			10.801	12.601	12.601			72	84	84
2.5	Huyện Định Hóa	12.854	86			3.856	4.499	4.499			26	30	30
2.6	Huyện Đồng Hỷ	47.075	314			14.123	16.476	16.476			94	110	110
2.7	Huyện Phú Bình	15.514	103			4.654	5.430	5.430			31	36	36
2.8	Huyện Phú Lương	10.360	69			3.108	3.626	3.626			21	24	24
2.9	Huyện Võ Nhai	18.051	120			5.415	6.318	6.318			36	42	42
II	Nhà ở xã hội	121.900	1.741	0	0	15.100	76.600	30.200	0	0	216	1.091	434
1	Hoàn thành từ dự án đang xây dựng	46.400	663	0	0	0	46.400	0	-	-	-	663	-
2	Hoàn thành từ dự án phát triển mới	75.500	1.078	0	0	15.100	30.200	30.200	-	-	216	428	434
III	Nhà ở tái định cư	976.881	8.141	105.471	139.709	178.450	259.702	293.550	880	1.166	1.488	2.161	2.446

STT	Loại nhà ở	Giai đoạn 2021-2025		Diện tích sàn hoàn thành					Số căn hộ hoàn thành				
		Diện tích	Số căn	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Hoàn thành từ dự án đang xây dựng	806.881	6.724	105.471	139.709	144.450	191.702	225.550	880	1.166	1.204	1.595	1.879
2	Hoàn thành từ dự án phát triển mới	170.000	1.417	0	0	34.000	68.000	68.000	-	-	284	566	567
IV	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	3.184.416	26.419	636.883	636.883	636.883	636.883	636.883	5.283	5.283	5.285	5.285	5.283
1	Trong khu dân cư hiện hữu	3.184.416	26.419	636.883	636.883	636.883	636.883	636.883	5.283	5.283	5.285	5.285	5.283
	TỔNG	6.562.256	51.495	1.012.840	1.218.471	1.367.509	1.440.734	1.522.702	7.966	9.394	10.569	11.656	11.910

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ : Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ: “Văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

Các cá nhân, tổ chức có nhu cầu mua đề nghị liên hệ trực tiếp với Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 18, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: www.congbaothainguyen.gov.vn